**BẢNG SO SÁNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **VĂN BẢN HỢP NHẤT** | **DỰ THẢO 3** |
| Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; | Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; |
| Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; | Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015; |
| Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005; | Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; |
| Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000; | Căn cứ Luật Lý lịch tư pháp ngày 17 tháng 6 năm 2009; |
| Căn cứ Luật phá sản ngày 15 tháng 6 năm 2004; | Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010; |
| Căn cứ Luật trợ giúp pháp lý ngày 29 tháng 6 năm 2006; | Căn cứ Luật Trọng tài thương mại ngày 17 tháng 6 năm 2010; |
| Căn cứ Luật công chứng ngày 29 tháng 11 năm 2006; | Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012; |
| Căn cứ Luật quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008; | Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012; |
| Căn cứ Luật thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008; | Căn cứ Luật Luật sư ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20 tháng 11 năm 2012; |
| Căn cứ Luật lý lịch tư pháp ngày 17 tháng 6 năm 2009; | Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2014; |
| Căn cứ Luật nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010; | Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình ngày 19 tháng 6 năm 2014; |
| Căn cứ Luật trọng tài thương mại ngày 17 tháng 6 năm 2010; | Căn cứ Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014; |
| Căn cứ Luật giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012; | Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014; |
| Căn cứ Luật phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012; | Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014; |
| Căn cứ Luật luật sư ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư ngày 20 tháng 11 năm 2012; | Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014; |
|  | Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; |
|  | Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017; |
|  | Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 20 tháng 6 năm 2017; |
| Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch; Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực; |  |
| Căn cứ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật; Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật; |  |
| Căn cứ Nghị định số 78/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật; |  |
| Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản; |  |
| Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; |  |
| Căn cứ Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; |  |
| Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, | Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, |
| Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. | Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |
| 1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây: | 1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây: |
| a) Bổ trợ tư pháp, bao gồm: luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại; | a) Bổ trợ tư pháp, bao gồm: luật sư; tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; thừa phát lại; |
| b) Hành chính tư pháp, bao gồm: chứng thực; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; phổ biến, giáo dục pháp luật; hợp tác quốc tế về pháp luật; trợ giúp pháp lý; đăng ký giao dịch bảo đảm; | b) Hành chính tư pháp, bao gồm: hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; lý lịch tư pháp; phổ biến, giáo dục pháp luật; hợp tác quốc tế về pháp luật; trợ giúp pháp lý; đăng ký biện pháp bảo đảm; trách nhiệm bồi thường của nhà nước; |
| c) Hôn nhân và gia đình; | c) Hôn nhân và gia đình; |
| d) Thi hành án dân sự; | d) Thi hành án dân sự; |
| đ) Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. | đ) Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| 2. Hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến các lĩnh vực quy định tại các điểm a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều này không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt. | 2. Hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt. |
| **Điều 2. Đối tượng bị xử phạt** | Điều 2. Đối tượng bị xử phạt |
| 1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định này. | 1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này. |
| 2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định này bao gồm: | 2. Tổ chức là đối tượng có hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt theo quy định của Nghị định này bao gồm: |
| a) Tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm tư vấn pháp luật; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; | a) Tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm tư vấn pháp luật; tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức đấu giá tài sản; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên; trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng thừa phát lại; tổ chức mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng; tổ chức có tài sản đấu giá; doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; |
| b) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài; tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; | b) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài; tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; |
| c) Doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản; ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản; | c) Doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản; ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản; |
| d) Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài; | d) Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài; |
| đ) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; | đ) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; |
| e) Các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định này. | e) Các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này. |
| **Điều 3. Biện pháp khắc phục hậu quả** | Điều 3. Biện pháp khắc phục hậu quả |
| 1. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định thêm các biện pháp khắc phục hậu quả khác áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại các chương II, III, IV, V và VI của Nghị định này, bao gồm: | 1. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định thêm các biện pháp khắc phục hậu quả khác áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại các Chương II, III, IV, V và VI của Nghị định này, bao gồm: |
| a) Huỷ bỏ kết quả bán đấu giá tài sản; | a) Huỷ bỏ kết quả đấu giá tài sản; |
| b) Hủy bỏ giấy tờ giả; | b) Hủy bỏ giấy tờ giả; |
| c) Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định của pháp luật; | c) Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định pháp luật; |
| d) Buộc thu hồi tài sản đã bị tẩu tán, chuyển nhượng không đúng quy định của pháp luật. | d) Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã phát hiện hành vi vi phạm hành chính có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; |
|  | đ) Buộc công chứng viên đã công chứng hợp đồng, giao dịch phải yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; |
|  | e) Buộc tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên và cá nhân, tổ chức khác có liên quan phải yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá sản và hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu; |
|  | g) Buộc người có tài sản phải thực hiện hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; |
|  | h) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung; |
|  | i) Thu hồi hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực; |
|  | k) Cơ quan chứng thực hợp đồng giao dịch, bản dịch phải yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản chứng thực vô hiệu; |
|  | l) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét việc sử dụng kết luận giám định; |
|  | m) Thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về việc sử dụng vi bằng; |
|  | n) Thu hồi hợp đồng, giao dịch; |
|  | o) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh hoặc chi phí khác (nếu có); |
|  | p) Thu hồi giấy chứng nhận nuôi con nuôi. |
| 2. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền xử phạt không có thẩm quyền hủy bỏ thì kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ. | 2. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền xử phạt không có thẩm quyền hủy bỏ thì kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ. |
| **Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức** | **Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức** |
| 1. Mức phạt tiền quy định tại các chương II, III, IV, V và VI của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ các điều quy định tại Khoản 2 Điều này; trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm hành chính như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. | 1. Mức phạt tiền quy định tại các Chương II, III, IV, V và VI của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ các điều quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm hành chính như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. |
| 2. Mức phạt tiền quy định tại các điều 7, 8, 9, 15, 15a, 18, 21, 22, 29, 44, 51, 58, 59, 60, 62, 63 và 64c của Nghị định này được áp dụng đối với tổ chức. | 2. Mức phạt tiền quy định tại các Điều 7, 8, 9, 16, 17, 24, 26, 29, 33, 40, 54, 65, 72, 73, 74, 79 và 82 của Nghị định này được áp dụng đối với tổ chức. |
|  | 3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 điểm 84; điểm b và điểm c khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4, điểm b khoản 5, điểm b khoản 6 và điểm b khoản 7, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9 và điểm b khoản 10 Điều 85; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 86; khoản 2 Điều 87; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 88; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 89; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 90; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 91; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 92; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 93; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 94; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 95; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 96; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 97 của Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; đối với hành vi vi phạm của tổ chức, thẩm quyền phạt tiền tổ chức bằng 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân. |
| **Chương II**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP** | **Chương II**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP** |
| **Mục 1**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG LUẬT SƯ** | **Mục 1**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG LUẬT SƯ** |
| **Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam** | **Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề luật sư, hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập, hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề luật sư, hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; |
| b) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập, hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; | a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề luật sư, hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; |
| b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. | b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập, thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
|  | c) Khai không trung thực, che giấu thông tin của cá nhân, tổ chức trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, cấp giấy phép đăng ký hành nghề, giấy phép thành lập; giấy đăng ký hoạt động. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; | a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề luật sư, hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; |
| b) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. | b) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập, thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
|  | b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | c) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp; |
|  | d) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
|  | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi quy định tại Điều này. |
| **Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động hành nghề luật sư** | **Điều 6. Hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động hành nghề luật sư** |
|  | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ; |
|  | b) Thông báo cho Đoàn luật sư về việc đăng ký hành nghề, thay đổi nội dung đăng ký hành nghề không đúng thời hạn. |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng; | a) Thông báo không đầy đủ cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng; |
| b) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không thực hiện việc đăng ký hành nghề với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp chuyển Đoàn luật sư. | b) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không thực hiện việc đăng ký hành nghề với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp chuyển Đoàn luật sư; |
|  | c) Không tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ trừ các trường hợp do pháp luật quy định; |
|  | d) Không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hành nghề với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không thông báo cho Đoàn luật sư về việc đăng ký hành nghề, thay đổi nội dung đăng ký hành nghề. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân cung cấp dịch vụ pháp lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn luật sư mà luật sư là thành viên; | a) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân cung cấp dịch vụ pháp lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn luật sư mà luật sư là thành viên; |
| b) Thành lập hoặc tham gia thành lập từ hai tổ chức hành nghề luật sư trở lên. | b) Thành lập hoặc tham gia thành lập từ hai tổ chức hành nghề luật sư trở lên; |
|  | c) Luật sư đã thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư nhưng lại làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức khác bằng hình thức luật sư hành nghề với tư cách cá nhân; |
|  | d) Luật sư hành nghề không đúng hình thức hành nghề luật sư theo quy định pháp luật về luật sư; |
|  | đ) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định pháp luật về luật sư; |
|  | e) Không thông báo đầy đủ cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng; |
|  | g) Luật sư hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư nhưng không ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng với tư cách là người đại diện của tổ chức hành nghề luật sư. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, giấy chứng nhận người bào chữa; | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, văn bản thông báo người bào chữa; |
| b) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không đăng ký hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này; | b) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không đăng ký hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; |
| c) Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam khi giấy phép hành nghề đã hết hạn; | c) Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam khi giấy phép hành nghề đã hết hạn; |
| d) Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam để hành nghề luật sư. | d) Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam để hành nghề luật sư. |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Luật sư hành nghề khi chưa được cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư; chưa được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; | a) Luật sư hành nghề khi chưa được cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc vẫn hành nghề khi đã bị tước giấy đăng ký hành nghề luật sư; chưa được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam hoặc vẫn hành nghề khi bị tước giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; |
| b) Luật sư nước ngoài hoạt động không đúng hình thức, phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam; | b) Luật sư nước ngoài hoạt động không đúng phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam; |
| c) Sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc sử dụng giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của người khác để hành nghề luật sư; | c) Sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc sử dụng giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của người khác để hành nghề luật sư; |
| d) Sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, giấy chứng nhận người bào chữa giả. | d) Sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, văn bản thông báo người bào chữa giả; |
|  | đ) Không cử đúng người theo yêu cầu của cơ quan nhà nước để làm việc với cơ quan nhà nước; không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác hoặc chậm trễ thông tin, giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, giấy chứng nhận người bào chữa; | a) Làm giả chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, văn bản thông báo người bào chữa; |
| b) Mạo danh luật sư để hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào; |  |
| c) Cố ý trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan nhà nước; |  |
| d) Sách nhiễu, lừa dối khách hàng; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; |  |
| đ) Hành nghề luật sư khi không có chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư; | b) Hành nghề luật sư khi chưa có chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư; |
| e) Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam trong trường hợp không đủ điều kiện hành nghề. |  |
|  | c) Luật sư chưa đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư do mình thành lập hoặc tham gia thành lập mà đã treo biển hiệu hoặc giới thiệu, quảng cáo về tổ chức hành nghề luật sư, thực hiện cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng; |
|  | d) Tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện những hành vi trái pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác trong quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng; có lời lẽ xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình tham gia tố tụng; |
|  | đ) Sách nhiễu khách hàng; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; lừa dối khách hàng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; |
|  | e) Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam trong trường hợp không đủ điều kiện hành nghề; |
|  | g) Luật sư có hành vi ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức cá nhân mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. |
| 6. Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau: | 7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Thực hiện dịch vụ pháp lý mà không ký hợp đồng bằng văn bản hoặc ký hợp đồng thiếu một trong các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Luật luật sư; |  |
| b) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ, việc; |  |
| c) Cố ý cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật; | a) Cố ý cung cấp hoặc hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật; |
| d) Xúi giục khách hàng khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo trái pháp luật; | b) Xúi giục khách hàng khai không đúng sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo trái pháp luật; |
| đ) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; | c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; |
| e) Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức khác để làm trái quy định của pháp luật. | d) Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức khác để làm trái quy định pháp luật trong việc giải quyết vụ, việc; |
|  | đ) Nhận và thực hiện vụ, việc với mục đích trái pháp luật, trái nguyên tắc hành nghề luật sư, vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Luật sư; |
|  | e) Lợi dụng danh nghĩa luật sư để tham gia lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; |
|  | g) Không phải là luật sư mà quảng cáo hoặc treo biển hiệu là luật sư, giới thiệu là luật sư hoặc hoạt động tư vấn pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý với danh nghĩa luật sư hoặc mạo danh luật sư để hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào. |
| 7. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều này. | 8. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 3, điểm b khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này; |
|  | b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4, điểm d, đ, g khoản 6 và khoản 7 Điều này; |
|  | c) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 5, điểm a khoản 6 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 4, các điểm a, b, d, đ và e Khoản 5, Điểm a và Điểm b Khoản 6 Điều này. | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm a, b, c, d khoản 3, điểm c khoản 4, khoản 5, điểm a, b, c, đ, e khoản 6 và điểm đ khoản 7 Điều này. |
| **Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam** | **Điều 7. Hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động tổ chức hành nghề luật sư** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Đăng ký hoạt động hoặc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động không đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; |
| a) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài; | b) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài; |
| b) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, tự chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề; | c) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền, Đoàn luật sư về việc đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, tự chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề; |
| c) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc tạm ngừng, tiếp tục hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; | d) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập, tạm ngừng, tiếp tục hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
| d) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thuê luật sư nước ngoài; | đ) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thuê luật sư nước ngoài; |
| đ) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn về tình hình tổ chức hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền; | e) Báo cáo không đúng thời hạn, không đầy đủ, không chính xác về tình hình tổ chức, hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền; |
| e) Không công bố hoặc công bố không đúng nội dung, thời hạn, số lần, hình thức công bố theo quy định đối với nội dung đăng ký hoạt động, nội dung thay đổi hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư. | g) Công bố không đúng nội dung, thời hạn, số lần, hình thức công bố theo quy định đối với nội dung đăng ký hoạt động, nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; |
|  | h) Đăng báo không đúng thời hạn, số lần về việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật về luật sư; |
|  | i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không đầy đủ cho các luật sư thuộc tổ chức mình. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài; |
|  | b) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền, Đoàn luật sư về việc đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, tự chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề; |
|  | c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc tạm ngừng, tiếp tục hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
|  | d) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thuê luật sư nước ngoài; |
|  | đ) Không báo cáo về tình hình tổ chức hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền; |
|  | e) Không công bố theo quy định đối với nội dung đăng ký hoạt động, nội dung thay đổi hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; |
| a) Không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; | g) Không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động; |
|  | h) Không đăng báo, thông báo về việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật về luật sư; |
| b) Phân công một luật sư hướng dẫn quá 03 (ba) người tập sự hành nghề luật sư trong cùng một thời điểm; | i) Phân công một luật sư hướng dẫn quá 03 (ba) người tập sự hành nghề luật sư trong cùng một thời điểm; |
| c) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động; | k) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động; |
| d) Không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu về tổ chức và hoạt động luật sư. | l) Không lập, quản lý, sử dụng sổ theo dõi tập sự hành nghề luật sư; |
|  | m) Nhận người không đủ điều kiện tập sự hành nghề luật sư theo quy định vào tập sự hành nghề tại tổ chức mình; |
|  | n) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
| b) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
| c) Cho người không phải là luật sư của tổ chức mình hành nghề luật sư dưới danh nghĩa của tổ chức mình; | c) Cho người không phải là luật sư của tổ chức mình hành nghề luật sư dưới danh nghĩa của tổ chức mình; |
| d) Hoạt động không đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam hoặc hoạt động không đúng trụ sở đã đăng ký; | d) Hoạt động không đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam hoặc hoạt động không đúng trụ sở đã đăng ký; |
| đ) Không cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư; | đ) Không cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư; |
| e) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình; |  |
| g) Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động khi không bảo đảm có ít nhất 02 (hai) luật sư nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng, kể cả Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài; | e) Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động khi không bảo đảm có ít nhất 02 (hai) luật sư nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng, kể cả Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài; |
| h) Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh công ty luật nước ngoài tại Việt Nam để hoạt động luật sư. | g) Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh công ty luật nước ngoài tại Việt Nam để hoạt động luật sư; |
|  | h) Hợp đồng dịch vụ pháp lý bằng văn bản thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Luật sư. |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập giả của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; | a) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập giả của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
| b) Thu tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã được ký kết; | b) Thu tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã được ký kết; |
| c) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khác để hoạt động luật sư; giấy phép thành lập của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam của tổ chức khác để hoạt động luật sư; | c) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khác để hoạt động luật sư; giấy phép thành lập của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam của tổ chức khác để hoạt động luật sư; |
| d) Thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý tại văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư; | d) Thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý tại văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư; |
| đ) Thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khi chưa được cấp lại giấy đăng ký hoạt động; thay đổi nội dung hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh công ty luật nước ngoài tại Việt Nam khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; | đ) Thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khi chưa được cấp lại giấy đăng ký hoạt động; thay đổi nội dung hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh công ty luật nước ngoài tại Việt Nam khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; |
| e) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam vi phạm quy định về phạm vi hành nghề quy định tại Điều 70 của Luật Luật sư; | e) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam vi phạm quy định về phạm vi hành nghề quy định tại Điều 70 của Luật Luật sư. |
| g) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động. |  |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. | 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Làm giả giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
|  | b) Thực hiện dịch vụ pháp lý mà không ký hợp đồng dịch vụ pháp lý bằng văn bản theo quy định pháp luật; |
|  | c) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ, việc; |
|  | d) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động. |
| 6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; | a) Không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
| b) Không phải là tổ chức hành nghề luật sư mà hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư. | b) Không phải là tổ chức hành nghề luật sư mà quảng cáo treo biển hiệu của tổ chức hành nghề luật sư, giới thiệu hoạt động tư vấn pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư. |
| 7. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các điểm c, d và h Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 6 Điều này. | 7. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm l khoản 2, điểm c, d khoản 3, điểm e khoản 4 và điểm b, c khoản 5 Điều này; |
|  | b) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này; |
|  | c) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b, c và g Khoản 4, Khoản 5, Điểm b Khoản 6 Điều này. | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi quy định tại điểm c, d khoản 3, điểm a, b, c, d, e khoản 4, điểm b, c khoản 5 và khoản 6 Điều này. |
| **Điều 8. Hành vi vi phạm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư** | **Điều 8. Hành vi vi phạm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư** |
|  | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đúng thời hạn, không đầy đủ, không chính xác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình tổ chức, hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư. |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: |
| a) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về đề án tổ chức đại hội hoặc kết quả đại hội của Đoàn luật sư; | a) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về đề án tổ chức đại hội hoặc kết quả đại hội của Đoàn luật sư; |
| b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình tổ chức, hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư. | b) Không báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình tổ chức, hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; |
|  | c) Mở lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho luật sư không theo đúng quy định pháp luật; không báo cáo cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định pháp luật; không gửi đăng tải hoặc không đăng tải kế hoạch bồi dưỡng hàng năm và chương trình bồi dưỡng theo quy định pháp luật. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư và không trực tiếp cử luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng. | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: |
|  | a) Không phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư hoặc không trực tiếp cử luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng; |
|  | b) Thực hiện việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư, đăng ký gia nhập Đoàn luật sư trái với quy định pháp luật và điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; |
|  | c) Không đề nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư đối với các trường hợp theo quy định pháp luật; |
|  | d) Cho người không đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; |
|  | đ) Gian dối trong việc xác nhận, cấp giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. |
| **Mục 2**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN PHÁP LUẬT** | **Mục 2**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG**  **HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN PHÁP LUẬT** |
| **Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về trung tâm tư vấn pháp luật** | **Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh trung tâm tư vấn pháp luật** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết mức thù lao tư vấn pháp luật tại trụ sở. |  |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động theo định kỳ hàng năm hoặc khi được yêu cầu; không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu; | a) Báo cáo không đúng thời hạn, không chính xác, không đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động theo định kỳ hàng năm hoặc khi được yêu cầu; |
| b) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi thay đổi nội dung đăng ký hoặc chấm dứt hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật; thay đổi giám đốc trung tâm, trưởng chi nhánh, tư vấn viên pháp luật, luật sư; mở hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật. | b) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi thay đổi nội dung đăng ký hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật; thay đổi giám đốc trung tâm, trưởng chi nhánh, tư vấn viên pháp luật, luật sư; thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không niêm yết mức thù lao tư vấn pháp luật tại trụ sở; |
|  | b) Không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động theo định kỳ hàng năm hoặc khi được yêu cầu; không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu; |
|  | c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền khi thay đổi nội dung đăng ký hoặc chấm dứt hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật; thay đổi giám đốc trung tâm, trưởng chi nhánh, tư vấn viên pháp luật, luật sư; thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật; |
| a) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động; | d) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động; |
| b) Phân công người không phải là tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật của trung tâm tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm để thực hiện tư vấn pháp luật; | đ) Phân công người không phải là tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật của Trung tâm tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho Trung tâm để thực hiện tư vấn pháp luật; |
| c) Cử người không phải là tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật của trung tâm tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm tham gia tố tụng để bào chữa, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu tư vấn pháp luật; | e) Cử người không phải là tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật của trung tâm tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm tham gia tố tụng để bào chữa, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu tư vấn pháp luật; |
| d) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động; | g) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động; |
| đ) Thực hiện tư vấn pháp luật khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động. | h) Thực hiện tư vấn pháp luật khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động. |
| 4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Hoạt động không đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong giấy đăng ký hoạt động; | a) Hoạt động không đúng phạm vi theo quy định, không đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong giấy đăng ký hoạt động; |
| b) Cho người không phải là tư vấn viên pháp luật của trung tâm hoạt động tư vấn pháp luật dưới danh nghĩa của tổ chức mình; | b) Cho người không phải là tư vấn viên pháp luật của trung tâm hoạt động tư vấn pháp luật dưới danh nghĩa của tổ chức mình; |
| c) Không đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật tại cơ quan có thẩm quyền; | c) Không đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật tại cơ quan có thẩm quyền; |
| d) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả. | d) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả. |
| 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động. | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động. |
| 6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi của tổ chức không có chức năng tư vấn pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào. | 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi của tổ chức không có chức năng tư vấn pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào. |
| 7. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều này. | 6. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm đ Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này. | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm h khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này. |
| **Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động tư vấn pháp luật** | **Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động tư vấn pháp luật** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật. | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật; |
|  | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung thẻ tư vấn viên pháp luật; |
|  | c) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao mà Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh trung tâm tư vấn pháp luật đã thu; |
|  | d) Lợi dụng danh nghĩa Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh trung tâm tư vấn pháp luật, tư vấn viên pháp luật, luật sư, cộng tác viên pháp luật để thực hiện tư vấn pháp luật để thu lợi cho riêng mình; |
|  | đ) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật; |
|  | e) Sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật giả. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |  |
| a) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung thẻ tư vấn viên pháp luật; |  |
| b) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao mà trung tâm tư vấn pháp luật đã thu; |  |
| c) Lợi dụng danh nghĩa trung tâm tư vấn pháp luật, tư vấn viên pháp luật, luật sư, cộng tác viên pháp luật để thực hiện tư vấn pháp luật để thu lợi cho riêng mình; |  |
| d) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật; |  |
| đ) Sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật giả. |  |
| 4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau |
| a) Làm giả thẻ tư vấn viên pháp luật; | a) Làm giả thẻ tư vấn viên pháp luật; |
| b) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; | b) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; |
| c) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật; | c) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật; |
| d) Cố ý tư vấn pháp luật cho các bên có quyền lợi đối lập trong cùng một vụ việc; | d) Cố ý tư vấn pháp luật cho các bên có quyền lợi đối lập trong cùng một vụ việc; |
| đ) Tiết lộ thông tin về vụ việc, cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác; | đ) Tiết lộ thông tin về vụ việc, cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác; |
| e) Không phải là tư vấn viên pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật với danh nghĩa tư vấn viên pháp luật. | e) Không phải là tư vấn viên pháp luật mà quảng cáo, giới thiệu là tư vấn viên pháp luật hoặc hoạt động tư vấn pháp luật với danh nghĩa tư vấn viên pháp luật. |
| 5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, các điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều này. | 4. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này; từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 3 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp; |
|  | c) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d và Điểm đ Khoản 3, Điểm a Khoản 4 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm a, đ, e khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm b, c và đ Khoản 3, Điểm a và Điểm e Khoản 4 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm c, d, e khoản 2 và điểm a, e khoản 3 Điều này. |
| **Mục 3**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG** | **Mục 3**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG** |
| **Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên, cấp thẻ công chứng viên; hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng** | **Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên, cấp thẻ công chứng viên; hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên, cấp thẻ công chứng viên; | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên; |
|  | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên; |
|  | c) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập của văn phòng công chứng; |
| b) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng. | d) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng, hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp thẻ cho công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên; | a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; |
|  | b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng công chứng; |
| b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng; | c) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng, hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng; |
| c) Xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật, thời gian và kết quả tập sự hành nghề công chứng để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. | d) Không xác nhận hoặc xác nhận không đúng về thời gian công tác pháp luật; xác nhận không đúng về thời gian hoặc về kết quả tập sự hành nghề công chứng để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên; |
|  | đ) Sử dụng văn bản xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật hoặc thời gian tập sự hành nghề công chứng hoặc kết quả tập sự hành nghề công chứng để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên; | a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; |
| b) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng. | b) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng, hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp thẻ cho công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a, b, c, đ khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a, b, c, đ khoản 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này. | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm a, b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm a, c, d khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. |
| **Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch** | **Điều 12. Hành vi vi phạm quy định đối với công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Gian dối, không trung thực khi làm chứng, phiên dịch; |  |
| b) Sửa chữa, tẩy xóa trái pháp luật giấy tờ, văn bản hoặc sử dụng giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch. | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch; |
|  | b) Sử dụng giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch; |
|  | c) Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc nhưng không thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đang lưu giữ di chúc được lập trước đó. |
|  | 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi gian dối hoặc không trung thực khi làm chứng hoặc phiên dịch. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch. |  |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ, văn bản hoặc giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người yêu cầu công chứng để được công chứng hợp đồng, giao dịch; làm giả giấy tờ, văn bản để được công chứng bản dịch. | 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Làm giả giấy tờ, văn bản hoặc giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người yêu cầu công chứng; giả mạo chữ ký của người yêu cầu công chứng; giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người có quyền và nghĩa vụ có liên quan đến hợp đồng, giao dịch để được công chứng hợp đồng, giao dịch; làm giả giấy tờ, văn bản để được công chứng bản dịch; |
|  | b) Yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch để che giấu hợp đồng, giao dịch khác; |
|  | c) Công chứng di chúc trong trường hợp tại thời điểm công chứng người lập di chúc thể hiện rõ ràng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ rõ ràng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối hoặc bị đe dọa hoặc bị ép buộc; |
|  | d) Có hành vi cản trở hoạt động bình thường của tổ chức hành nghề công chứng. |
|  |  |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ, văn bản giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ, văn bản giả đối với hành vi quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều này; |
|  | b) Công chứng viên đã công chứng hợp đồng giao dịch, bản dịch phải yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | c) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này. |
| **Điều 13. Hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về nhận lưu giữ di chúc; công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản, di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản, bản dịch** | **Điều 13. Hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về nhận lưu giữ di chúc; công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, không ghi giấy nhận lưu giữ, không giao giấy nhận lưu giữ cho người lập di chúc khi nhận lưu giữ di chúc; | a) Không niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc hoặc không ghi giấy nhận lưu giữ hoặc không giao giấy nhận lưu giữ cho người lập di chúc khi nhận lưu giữ di chúc; |
| b) (được bãi bỏ) | b) Công chứng di chúc mà không ghi rõ trong văn bản công chứng việc người yêu cầu công chứng không xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật công chứng do người lập di chúc bị đe doạ tính mạng. |
|  | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà di chúc bằng văn bản do người lập di chúc không tự viết di chúc nhưng không có người làm chứng hoặc di chúc bằng văn bản có người làm chứng nhưng không đủ số người làm chứng hoặc những người làm chứng không phù hợp với quy định pháp luật; |
|  | b) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà có nội dung đồng ý hoặc cho phép người thừa kế được chuyển nhượng di sản thừa kế. |
| 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Công chứng di chúc cho người không đủ điều kiện lập di chúc hoặc công chứng di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi mà không được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc hoặc công chứng di chúc trong các trường hợp không đủ điều kiện lập di chúc khác theo quy định pháp luật; |
|  | b) Công chứng di chúc khi công chứng viên là người thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật của người lập di chúc; khi công chứng viên có cha hoặc mẹ hoặc vợ hoặc chồng hoặc con là người thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật; khi công chứng viên là người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc; |
| a) Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản không đúng quy định tại Khoản 2 Điều 54 của Luật công chứng; |  |
| b) Công chứng di chúc trong trường hợp người lập di chúc không tự mình yêu cầu công chứng; tại thời điểm công chứng người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; | c) Công chứng di chúc trong trường hợp tại thời điểm công chứng người lập di chúc thể hiện rõ ràng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ rõ ràng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối hoặc bị đe dọa hoặc bị ép buộc; |
| c) Công chứng di chúc mà không ghi rõ trong văn bản công chứng lý do người lập di chúc không xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định trong trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe doạ; |  |
| d) Công chứng văn bản khai nhận di sản trong trường hợp không có sự thỏa thuận của những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật về việc không phân chia di sản đó; |  |
| đ) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trong trường hợp thừa kế theo pháp luật mà người yêu cầu công chứng không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản hoặc trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà người yêu cầu công chứng không có di chúc; | d) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản hoặc công chứng văn bản khai nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản hoặc những người ở cùng hàng thừa kế đã chết hoặc trường hợp thừa kế theo pháp luật mà người yêu cầu công chứng không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản hoặc trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà người yêu cầu công chứng không có di chúc; |
| e) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trong trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu nhưng người yêu cầu công chứng không có giấy tờ để chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó; | đ) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản hoặc công chứng văn bản khai nhận di sản trong trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu nhưng người yêu cầu công chứng không có giấy tờ để chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó; |
| g) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà không xác định rõ người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật; | e) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản hoặc công chứng văn bản khai nhận di sản mà có căn cứ cho rằng việc để lại di sản hoặc việc hưởng di sản là không đúng pháp luật; |
| h) (được bãi bỏ) |  |
| i) Công chứng văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp biết rõ người thừa kế từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác; công chứng việc từ chối nhận di sản quá thời hạn sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế; | g) Công chứng văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có căn cứ công chứng viên biết người thừa kế từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác; |
| k) Công chứng bản dịch trong trường hợp giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xoá, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung. |  |
|  | h) Công chứng văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp người yêu cầu công chứng không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc không có bản sao di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng trong trường hợp thừa kế theo pháp luật. |
| 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi công chứng bản dịch trong trường hợp biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả; giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch thuộc bí mật nhà nước; giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định của pháp luật. |  |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c, d, đ, e, g, h khoản 3 Điều này. |
|  | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Công chứng viên đã công chứng hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm a khoản 2, điểm a, b, c, đ, e, g khoản 3 Điều này phải yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. |
|  | **Điều 14 (mới). Hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về công chứng bản dịch** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Công chứng bản dịch trong trường hợp giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc thêm hoặc bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung; |
|  | b) Từ chối công chứng bản dịch không có lý do chính đáng; |
|  | c) Không tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình. |
|  | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên hoặc thiếu chữ ký của người dịch vào từng trang của bản dịch. |
|  | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Công chứng trong trường hợp mục đích hoặc nội dung của bản dịch vi phạm pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội; |
|  | b) Công chứng bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi; |
|  | c) Công chứng bản dịch trong trường hợp biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả; giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch thuộc bí mật nhà nước; giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định pháp luật; |
|  | d) Công chứng bản dịch không có bản chính hoặc không đối chiếu với bản chính; |
|  | đ) Công chứng bản dịch không phải do người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình phiên dịch; |
|  | e) Công chứng bản dịch có nội dung không chính xác, đầy đủ thông tin như bản chính tài liệu cần dịch. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; |
|  | b) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều này. |
|  | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b, c, d, đ, e khoản 3 Điều này. |
| **Điều 14. Hành vi vi phạm quy định hoạt động hành nghề công chứng** | **Điều 15. Hành vi vi phạm quy định hoạt động hành nghề công chứng** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng không đúng quy định tại Điều 44 của Luật công chứng; | a) Công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng không đúng quy định tại Điều 44 của Luật công chứng; |
| b) Công chứng không đúng thời hạn quy định; | b) Công chứng không đúng thời hạn quy định; |
| c) Sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng không đúng quy định; | c) Sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng không đúng quy định; |
| d) Sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng; | d) Sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng; |
| đ) Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng; | đ) Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng; |
| e) Không đeo Thẻ công chứng viên khi tiếp người yêu cầu công chứng hoặc chứng thực. | e) Không mang theo và xuất trình thẻ công chứng viên khi hành nghề công chứng; |
|  | g) Không dùng tiếng nói hoặc chữ viết là tiếng Việt hoặc dùng tiếng Việt xen kẽ với tiếng nước ngoài trong văn bản công chứng trừ trường hợp công chứng hợp đồng, giao dịch có yếu tố nước ngoài; |
|  | h) Công chứng hợp đồng, giao dịch mà người yêu cầu công chứng, người làm chứng có giấy tờ tùy thân không nhận diện được; |
|  | i) Tham gia không đầy đủ số giờ bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng bắt buộc hàng năm; |
|  | k) Không tham gia tổ chức xã hội nghề nghiệp của công chứng viên; |
|  | l) Không đánh số thứ tự từng trang đối với văn bản công chứng có từ hai (02) trang trở lên; |
|  | m) Công chứng viên hướng dẫn nhiều hơn hai người tập sự tại cùng một thời điểm; |
|  | n) Công chứng viên hướng dẫn tập sự khi không đủ điều kiện theo quy định; |
|  | o) Công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng không tự ký hoặc điểm chỉ vào Phiếu yêu cầu công chứng; |
|  | p) Công chứng khi không kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng trước khi thụ lý và ghi vào sổ công chứng; Công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng không tự ký hoặc điểm chỉ vào Phiếu yêu cầu; |
|  | q) Công chứng trong trường hợp thành phần hồ sơ có giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung không đúng quy định pháp luật. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của người yêu cầu công chứng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; | a) Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của người yêu cầu công chứng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; |
| b) Công chứng hợp đồng, giao dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu công chứng vào từng trang của hợp đồng, giao dịch; công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người dịch vào từng trang của bản dịch; | b) Công chứng hợp đồng, giao dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu công chứng vào từng trang của hợp đồng, giao dịch, công chứng viên ký từng trang của hợp đồng, giao dịch không đúng với chữ ký tại trang lời chứng hoặc không đúng với chữ ký mẫu đã thông báo hoặc đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; |
|  | c) Công chứng khi không kiểm tra, đối chiếu bản chính một trong các giấy tờ trong hồ sơ công chứng trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang trong hợp đồng, giao dịch; |
| c) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng theo quy định của pháp luật, thù lao công chứng đã xác định và chi phí khác đã thoả thuận; | d) Nhận hoặc đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng theo quy định pháp luật, thù lao công chứng đã xác định và chi phí khác đã thoả thuận; |
| d) Không chứng kiến việc người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ vào hợp đồng, giao dịch trừ trường hợp do pháp luật quy định; | đ) Không chứng kiến việc người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ vào hợp đồng, giao dịch trừ trường hợp do pháp luật quy định; |
| đ) Lời chứng của công chứng viên trong văn bản công chứng không đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 46 và Điều 61 của Luật công chứng; | e) Lời chứng của công chứng viên trong văn bản công chứng không đầy đủ nội dung theo mẫu quy định; |
|  | g) Lời chứng thể hiện không chính xác về nội dung hợp đồng, giao dịch; về chủ thể hợp đồng, giao dịch hoặc về thời gian hoặc địa điểm công chứng; |
| e) Không giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng; | h) Không giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng; |
| g) Đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác; |  |
| h) Tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng. | i) Tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng; |
|  | k) Không tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng viên hàng năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; |
|  | l) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình; |
|  | m) Sửa lỗi kỹ thuật không thuộc trường hợp được sửa lỗi kỹ thuật theo quy định của Luật Công chứng; |
|  | n) Tự ý sửa đổi nội dung văn bản công chứng; |
|  | o) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp vi phạm về chủ thể của hợp đồng, giao dịch; |
|  | p) Công chứng trong trường hợp biết rõ người làm chứng không đủ điều kiện theo quy định; |
|  | q) Công chứng viên không tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định trong trường hợp có yêu cầu của người yêu cầu công chứng; |
|  | r) Công chứng viên không đối chiếu chữ ký của ngươi có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác với chữ ký mẫu đã được đăng ký trước khi thực hiện việc công chứng. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản; | a) Công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản; |
| b) Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi; | b) Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi; |
| c) Cho người khác sử dụng thẻ công chứng viên của mình để hành nghề công chứng; | c) Cho người khác sử dụng thẻ công chứng viên của mình để hành nghề công chứng; |
| d) Công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà không có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó; không được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng, giao dịch đó trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; | d) Công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà không có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó; |
|  | đ) Công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà không được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng, giao dịch hoặc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; |
| đ) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có căn cứ xác định quyền sử dụng, sở hữu riêng đối với tài sản khi tham gia giao dịch; | e) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có căn cứ xác định quyền sử dụng, sở hữu đối với tài sản khi tham gia giao dịch; |
| e) Công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác; | g) Công chứng trong trường hợp mục đích hoặc nội dung của hợp đồng, giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác; |
| g) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung thẻ công chứng viên. | h) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung quyết định bổ nhiệm công chứng viên hoặc thẻ công chứng viên; |
| h) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và các cá nhân, tổ chức có liên quan; | i) Nhận hoặc đòi hỏi tiền hoặc đòi hỏi lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng hoặc các cá nhân, tổ chức có liên quan; |
| i) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng; | k) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng; |
| k) Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng; | l) Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng; |
| l) Sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. | m) Sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; |
|  | n) Công chứng viên thực hiện công chứng mà không có người làm chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký hoặc không điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định; |
|  | o) Trả tiền hoa hồng, chiết khấu phí công chứng, thù lao công chứng cho người yêu cầu công chứng hoặc người môi giới; |
|  | p) Công chứng khi không có bản chính một trong các giấy tờ của hồ sơ yêu cầu công chứng mà pháp luật quy định phải có; |
|  | q) Công chứng đối với tài sản đã bị ngăn chặn giao dịch khi biết hoặc phải biết thông tin về việc tài sản bị ngăn chặn; |
|  | r) Đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác trừ hành vi tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý quy định tại điểm i khoản 2 Điều này. |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng thẻ công chứng viên giả; | a) Sử dụng thẻ công chứng viên giả; |
| b) Sử dụng thẻ công chứng viên của người khác để hành nghề công chứng. | b) Sử dụng thẻ công chứng viên của người khác để hành nghề công chứng; |
|  | c) Công chứng viên hành nghề trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng; |
|  | d) Công chứng viên ký văn bản công chứng khi không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng nơi đã được cấp thẻ. |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả thẻ công chứng viên; | a) Làm giả thẻ công chứng viên; |
| b) Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào. | b) Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào; |
|  | c) Làm giả chữ ký của công chứng viên. |
| 6. Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên 12 tháng đối với hành vi công chứng trước vào hợp đồng, giao dịch khi chưa xác định đầy đủ các bên chủ thể của hợp đồng, giao dịch đó. | 6. Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 09 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Công chứng hợp đồng, giao dịch khi chưa xác định đủ một trong các bên chủ thể của hợp đồng, giao dịch hoặc chưa có chữ ký của một trong các bên chủ thể hợp đồng, giao dịch; |
|  | b) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng văn phòng công chứng khi hoạt động chưa đủ hai (02) năm hoặc chưa có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| 7. Hình thức xử phạt bổ sung: | 7. Hình thức xử phạt bổ sung: |
| a) Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c, g, h Khoản 2 Điều này; | a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c, đ, h, i, n, o khoản 2 Điều này; |
| b) Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này. | b) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; |
|  | c) Tịch thu văn bản, giấy tờ đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm h khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm c, g, h Khoản 2, Điểm h Khoản 3, Khoản 4, Điểm b và Điểm c Khoản 5 Điều này. | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm d khoản 2, điểm i khoản 3, khoản 4, điểm b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này; |
|  | c) Buộc công chứng viên yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với văn bản công chứng đối với hành vi quy định tại điểm n, o khoản 2, điểm a, b, d, đ, e, g, p, q khoản 3 và điểm c, d khoản 4 Điều này; |
|  | d) Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã phát hiện hành vi vi phạm hành chính có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này. |
| **Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng** | **Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng, phí công chứng, thù lao công chứng và nguyên tắc tính chi phí khác tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; | a) Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ lịch làm việc hoặc thủ tục công chứng hoặc nội quy tiếp người yêu cầu công chứng hoặc phí công chứng hoặc thù lao công chứng hoặc nguyên tắc tính chi phí khác hoặc danh sách cộng tác viên phiên dịch tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; |
| b) Không đăng báo hoặc đăng báo không đúng, không đầy đủ nội dung, thời hạn, số lần theo quy định về nội dung đăng ký hoạt động; | b) Đăng báo không đúng thời hạn hoặc đăng báo không đầy đủ nội dung hoặc đăng báo không đúng số lần theo quy định về nội dung đăng ký hoạt độn |
|  | c) Báo cáo không đúng thời hạn theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo không trung thực về tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng; |
| c) Không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định của pháp luật về công chứng. | d) Sử dụng hoặc quản lý sổ sách, biểu mẫu không đúng theo quy định pháp luật về công chứng; |
|  | đ) Lưu trữ hồ sơ công chứng không đúng quy định pháp luật về công chứng; |
|  | e) Sử dụng biển hiệu không đúng mẫu quy định hoặc tên của tổ chức hành nghề công chứng trên biển hiệu không đúng theo giấy đăng ký hoạt động; |
|  | g) Phân công công chứng viên hướng dẫn tập sự không đúng quy định pháp luật về công chứng; |
|  | h) Từ chối hướng dẫn tập sự không có lý do chính đáng; |
|  | i) Từ chối nhận lưu giữ di chúc không có lý do chính đáng; |
|  | k) Văn phòng công chứng không duy trì việc đáp ứng đủ điều kiện về trụ sở theo quy định của Chính phủ; |
|  | l) Không đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng vào văn bản công chứng đã có chữ ký của công chứng viên hoặc không đóng dấu giáp lai giữa các tờ đối với văn bản công chứng có từ hai tờ trở lên; |
|  | m) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không liên tục cho công chứng viên thuộc tổ chức mình. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không đăng báo theo quy định về nội dung đăng ký hoạt động; |
|  | b) Không báo cáo theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; |
| a) Không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ công chứng không đúng quy định; |  |
| b) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng mẫu quy định; | c) Không có biển hiệu hoặc treo biển hiệu không đúng địa chỉ theo giấy đăng ký hoạt động; |
| c) Hoạt động không đúng nội dung đăng ký hoạt động. | d) Hoạt động không đúng nội dung đăng ký hoạt động; |
|  | đ) Không lập đủ các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định pháp luật về công chứng; |
| d) Thu thù lao công chứng cao hơn mức trần thù lao công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và mức thù lao đã niêm yết; thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thoả thuận; | e) Thu thù lao công chứng cao hơn mức trần thù lao công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và mức thù lao đã niêm yết; thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thoả thuận; |
|  | g) Không thu đúng, thu đủ phí công chứng theo quy định pháp luật; |
| đ) Không thực hiện đủ chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước; | h) Không thực hiện đủ chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước; |
| e) Niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản nhưng không đúng thời hạn, địa điểm, nội dung theo quy định; | i) Niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản nhưng không đúng thời hạn hoặc địa điểm hoặc nội dung theo quy định; |
| g) Không cung cấp thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình thực hiện công chứng để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật công chứng. |  |
|  | k) Không chia sẻ thông tin lên phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình công chứng; |
|  | l) Không thông báo bằng văn bản danh sách cộng tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng cho Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở; |
|  | m) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không đầy đủ cho tất cả công chứng viên thuộc tổ chức mình hoặc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên không đảm bảo mức phí theo quy định pháp luật hoặc mua bảo hiểm cho công chứng viên của tổ chức mình không đúng thời hạn quy định; |
|  | n) Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng; | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng; |
| b) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình. | b) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình; |
|  | c) Lưu trữ hồ sơ công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp. |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không đăng ký hoạt động hoặc đăng ký không đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; | a) Không đăng ký hoạt động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; |
| b) (được bãi bỏ) | b) Không đăng ký nội dung thay đổi về tên gọi của văn phòng công chứng hoặc họ tên trưởng văn phòng công chứng hoặc địa chỉ trụ sở hoặc danh sách công chứng viên hợp danh hoặc danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng công chứng; |
| c) Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động đã đăng ký; | c) Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng hoặc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động đã đăng ký; |
| d) Không thỏa thuận việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc trước khi chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể; không trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc trong trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được với người lập di chúc; | d) Không thỏa thuận việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc trước khi chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể; không trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc trong trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được với người lập di chúc; |
| đ) Sử dụng quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng giả; | đ) Sử dụng quyết định cho phép thành lập tổ chức hành nghề công chứng giả hoặc sử dụng giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng giả nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; |
| e) Không đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình; | e) Không đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình theo quy định của Luật Công chứng; |
| g) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình; | g) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình; |
| h) Không niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trước khi thực hiện việc công chứng; | h) Không niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản hoặc việc thụ lý công chứng văn bản khai nhận di sản trước khi thực hiện việc công chứng; |
| i) Không đăng ký nội dung thay đổi về tên gọi của văn phòng công chứng, họ tên trưởng văn phòng công chứng, địa chỉ trụ sở, danh sách công chứng viên hợp danh, danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng công chứng. |  |
|  | i) Tổ chức hành nghề công chứng không thông báo để xóa đăng ký hành nghề đối với công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức mình; |
|  | k) Không lưu trữ hồ sơ công chứng; |
|  | l) Làm mất di chúc đã nhận lưu giữ trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng; |
|  | m) Làm mất hồ sơ công chứng trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng. |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động. | 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Làm giả quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động; |
|  | b) Thực hiện hợp nhất, sáp nhập khi chưa có quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập văn phòng công chứng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; |
|  | c) Thực hiện chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng văn phòng công chứng khi chưa có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| 6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào. | 6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào; |
|  | b) Trả tiền hoa hồng, chiết khấu cho người yêu cầu công chứng, người môi giới hoặc người yêu cầu chứng thực; |
|  | c) Cho người không phải là công chứng viên hoặc công chứng viên không đủ điều kiện hành nghề mà hành nghề tại tổ chức mình. |
|  | 7. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm g khoản 4 và điểm b khoản 6 Điều này; |
|  | b) Tước giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 và điểm c khoản 6 Điều này; |
|  | c) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm đ Khoản 4, Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm d Khoản 2, Điểm c và Điểm đ Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này. | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm e khoản 2, điểm c, đ khoản 4 và điểm a, c khoản 6 Điều này; |
|  | c) Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã phát hiện hành vi vi phạm hành chínhyêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với văn bản công chứng quy định tại điểm c khoản 6 Điều này. |
| **Điều 15a. Hành vi vi phạm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên** | Điều 17. Hành vi vi phạm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên |
| Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đối với hành vi Hiệp hội công chứng viên Việt Nam không báo cáo Bộ Tư pháp về đề án tổ chức đại hội nhiệm kỳ, phương án nhân sự, kết quả đại hội; không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp. | Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi Hiệp hội công chứng viên Việt Nam không báo cáo Bộ Tư pháp về đề án tổ chức đại hội nhiệm kỳ, phương án nhân sự, kết quả đại hội; không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp. |
| **Mục 4**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP** | **Mục 4**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP** |
|  | **Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về việc thành lập, đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp. |
|  | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Làm giả giấy tờ, văn bản trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp; |
|  | b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp; |
|  | c) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động; |
|  | d) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả. |
|  | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
|  | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ đối với hành vi quy định tại điểm a, b, d khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
|  | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điều này. |
| **Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về người yêu cầu giám định tư pháp** | **Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về người trưng cầu, người yêu cầu giám định tư pháp** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu giám định. |  |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định. | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật. |
| a) Giả mạo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định; |  |
| b) Xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật. |  |
|  | 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét việc sử dụng kết luận giám định đối với các hành vi quy định tại Điều này. |
| **Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về người giám định tư pháp; hồ sơ xin phép thành lập; hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp** | **Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động giám định tư pháp** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp. |  |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không thực hiện giám định đúng thời hạn yêu cầu mà không có lý do chính đáng; | a) Không thực hiện giám định đúng thời hạn yêu cầu mà không có lý do chính đáng; |
| b) Không ghi nhận kịp thời, đầy đủ toàn bộ quá trình thực hiện giám định bằng văn bản; | b) Không ghi nhận kịp thời, đầy đủ toàn bộ quá trình thực hiện giám định bằng văn bản; |
| c) Thực hiện giám định khi không đủ điều kiện giám định. |  |
|  | c) Không thực hiện đầy đủ các quy định về lập, lưu trữ, bảo quản hồ sơ giám định; |
|  | d) Cá nhân, tổ chức không tạo điều kiện để người giám định tư pháp thực hiện giám định; |
|  | đ) Không giải thích kết luận giám định tư pháp theo yêu cầu của người trưng cầu, người yêu cầu giám định tư pháp mà không có lý do chính đáng; |
|  | e) Thông báo không đúng thời hạn hoặc không thông báo bằng văn bản theo quy định pháp luật cho người trưng cầu, người yêu cầu giám định trong trường hợp từ chối giám định. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Đánh tráo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định; | a) Đánh tráo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định; |
| b) Không bảo quản các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc giám định; | b) Không bảo quản các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc giám định; |
| c) Tiết lộ kết quả giám định cho người khác mà không được người trưng cầu, yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản; | c) Tiết lộ kết quả giám định cho người khác mà không được người trưng cầu, yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản; |
| d) Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định; | d) Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định; |
| đ) Không thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định; | đ) Không thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định; |
| e) Không tuân thủ quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong quá trình thực hiện giám định; | e) Không tuân thủ quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong quá trình thực hiện giám định; |
| g) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung văn bản giám định; | g) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung kết luận giám định; |
| h) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên; |  |
| i) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp. |  |
|  | h) Các cá nhân có hành vi can thiệp, cản trở việc thực hiện giám định của người giám định tư pháp; |
|  | i) Không phân công hoặc phân công người không có khả năng chuyên môn phù hợp với nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định của tổ chức mình; |
|  | k) Không bảo đảm trang thiết bị, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định mà vẫn thực hiện giám định; |
|  | l) Tiếp nhận và tổ chức việc giám định trong trường hợp phải từ chối giám định; |
|  | m) Người giám định ra bản kết luận giám định không tuân thủ về hình thức hoặc nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Giám định tư pháp; |
|  | n) Người giám định kết luận những vấn đề không thuộc phạm vi chuyên môn được yêu cầu. |
| 4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Lợi dụng việc giám định của mình để trục lợi; | a) Lợi dụng việc giám định để trục lợi; |
| b) Tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết được khi tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người giám định tư pháp; tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định đối với các vụ án khác; | b) Tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết được khi tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người giám định tư pháp; tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định đối với các vụ án khác; |
| c) Từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng; | c) Từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng; |
| d) Cố ý kết luận giám định sai sự thật; | d) Cố ý kết luận giám định sai sự thật; |
| đ) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên; |  |
| e) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp; |  |
| g) Giám định trong trường hợp phải từ chối giám định; | đ) Giám định trong trường hợp phải từ chối giám định; |
| h) Không ghi nhận trung thực kết quả trong quá trình giám định. | e) Không ghi nhận trung thực kết quả trong quá trình giám định. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm h và Điểm i Khoản 3, Điểm đ và Điểm e Khoản 4 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 3, Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét việc sử dụng kết luận giám định đối với các hành vi quy định tại điểm a, đ, e, g, i, k khoản 2 và điểm d, đ khoản 3 Điều này. |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; |
| **Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về văn phòng giám định tư pháp** |  |
| 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |  |
| a) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động; |  |
| b) Không phân công người có khả năng chuyên môn phù hợp với nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định của văn phòng mình để thực hiện giám định; |  |
| c) Không bảo đảm trang thiết bị, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định mà vẫn thực hiện giám định; |  |
| d) Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định; |  |
| đ) Tiếp nhận và tổ chức việc giám định trong trường hợp phải từ chối giám định; |  |
| e) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả. |  |
| 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động. |  |
| 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: |  |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm e Khoản 1, Khoản 2 Điều này; |  |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm đ và Điểm e Khoản 1, Khoản 2 Điều này. |  |
| **Mục 5**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN** | **Mục 5**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN** |
| **Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về đấu giá viên và những người khác có liên quan đến hoạt động bán đấu giá tài sản** | **Điều 21. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; hồ sơ đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động; hồ sơ đề nghị cấp thẻ đấu giá viên** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá. | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: |
|  | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên; |
|  | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh; |
|  | c) Khai không trung thực hoặc không chính xác trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên; |
|  | d) Khai không trung thực hoặc không chính xác trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động doanh nghiệp; |
|  | đ) Khai không trung thực hoặc không chính xác trong hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá; | a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên; |
|  | b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh. |
| b) Không lập biên bản hoặc ghi biên bản không đầy đủ chi tiết diễn biến của phiên đấu giá; không ghi kết quả cuộc bán đấu giá vào sổ đăng ký bán đấu giá tài sản. |  |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá; | a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá; thẻ đấu giá viên; |
|  | b) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh. |
| b) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đấu giá; |  |
| c) Người làm việc cho tổ chức bán đấu giá tài sản, thành viên hội đồng bán đấu giá, người giúp việc cho hội đồng bán đấu giá tham gia hoặc cho phép người không được tham gia đấu giá tài sản mà tham gia cuộc bán đấu giá; |  |
| d) Cản trở, gây khó khăn đối với người tham gia đấu giá trong quá trình bán đấu giá tài sản; |  |
| e) Chống đối, cản trở việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản; |  |
| g) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá của người khác để điều hành cuộc bán đấu giá; |  |
| h) Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá để điều hành cuộc bán đấu giá. |  |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |  |
| a) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá giả; |  |
| b) Không phải là đấu giá viên mà điều hành cuộc bán đấu giá trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. |  |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả chứng chỉ hành nghề đấu giá. |  |
| 6. Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 06 tháng đến 09 tháng đối với đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá do tổ chức không có chức năng bán đấu giá thực hiện. |  |
| 7. Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá 12 tháng đối với đấu giá viên có một trong các hành vi sau: |  |
| a) Lập danh sách khống về người đăng ký mua tài sản bán đấu giá, lập hồ sơ khống, lập hồ sơ sai sự thật; |  |
| b) Thông đồng, dìm giá trong hoạt động bán đấu giá tài sản. |  |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề, thẻ đấu giá viên từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c, d khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | b) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này; |
|  | c) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này; |
| b) Huỷ bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này trong trường hợp người mua được tài sản là người không được tham gia đấu giá tài sản; |  |
| c) Huỷ bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Điểm g Khoản 3, Điểm b Khoản 4, Khoản 6, Khoản 7 Điều này; |  |
| d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điều này. |
|  | **Điều 22. Hành vi vi phạm quy định của đấu giá viên** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên; |
|  | b) Không đeo thẻ đấu giá viên khi điều hành cuộc đấu giá tài sản; |
|  | c) Thỏa thuận trái pháp luật với những cá nhân, tổ chức có liên quan trong quá trình đấu giá tài sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba; |
|  | d) Phân công người tập sự hành nghề đấu giá do mình hướng dẫn thực hiện có hành vi vi phạm quy định về đấu giá tài sản tại tổ chức mình hành nghề. |
|  | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không dừng cuộc đấu giá khi phát hiện hoặc có đề nghị của người có tài sản về việc có hành vi thông đồng, dìm giá hoặc cản trở, gây rối, mất trật tự, đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia khác tại cuộc đấu giá nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; |
|  | b) Không truất quyền tham dự cuộc đấu giá của người tham gia đấu giá khi có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 hoặc khoản 4 Điều 50 Luật Đấu giá tài sản; |
|  | c) Không trực tiếp điều hành cuộc đấu giá nhưng vẫn ký biên bản đấu giá và các tài liệu khác liên quan đến cuộc đấu giá; |
|  | d) Hạn chế hoặc cản trở hoặc gây khó khăn đối với người tham gia đấu giá trong quá trình tham gia đấu giá; |
|  | đ) Điều hành cuộc đấu giá không đúng hình thức đấu giá, phương thức đấu giá theo quy chế cuộc đấu giá đã ban hành hoặc không đúng trình tự theo quy định pháp luật; |
|  | e) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên để điều hành cuộc đấu giá; |
|  | g) Thực hiện đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá không đúng quy định pháp luật; |
|  | h) Đấu giá viên tự xác định bước giá hoặc điều hành cuộc đấu giá không theo bước giá quy định trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên đối với tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản; |
|  | i) Đưa thêm những nội dung, yêu cầu, điều kiện tiêu chuẩn mới không có trong quy chế cuộc đấu giá. |
|  | 3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Sử dụng thẻ đấu giá viên của người khác để điều hành cuộc đấu giá; |
|  | b) Không phải là đấu giá viên mà điều hành cuộc đấu giá trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. |
|  | 4. Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 06 tháng đến 09 tháng đối với đấu giá viên có một trong các hành vi sau: |
|  | a) Điều hành cuộc đấu giá cho tổ chức không phải là tổ chức đấu giá hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng mà mình đã đăng ký hành nghề thực hiện; |
|  | b) Lợi dụng danh nghĩa đấu giá viên để trục lợi; |
|  | c) Vi phạm quy tắc đạo đức ứng xử nghề nghiệp của đấu giá viên hoặc có hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định pháp luật có liên quan. |
|  | 5. Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 09 tháng đến 12 tháng đối với đấu giá viên có một trong các hành vi sau: |
|  | a) Lập danh sách khống về người đăng ký tham gia đấu giá hoặc lập hồ sơ khống hoặc lập hồ sơ sai sự thật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; |
|  | b) Thông đồng hoặc móc nối hoặc dìm giá trong hoạt động đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; |
|  | c) Đồng thời hành nghề tại hai tổ chức đấu giá tài sản trở lên hoặc kiêm nhiệm hành nghề công chứng hoặc thừa phát lại hoặc nghề khác theo quy định pháp luật; |
|  | d) Cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tài sản mà tham gia cuộc đấu giá; |
|  | đ) Chấp nhận giá do người tham gia đấu giá trả không đúng quy định pháp luật; |
|  | e) Công bố người trúng đấu giá không đúng quy định pháp luật. |
|  | 6. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b, c, đ, e, g khoản 2 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
|  | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy kết quả đấu giá đối với tài sản nhà nước trong trường hợp làm sai lệch kết quả đấu giá đối với hành vi quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 2, khoản 3, điểm a, b, d, e khoản 5 Điều này trong trường hợp người không đủ điều kiện tham gia đấu giá là người trúng đấu giá; |
|  | b) Tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên và cá nhân, tổ chức khác có liên quan yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản trong trường hợp tài sản đấu giá không phải là tài sản nhà nước; |
|  | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điều này. |
| **Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về người tham gia đấu giá tài sản** | **Điều 23. Hành vi vi phạm quy định về người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá và những người khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản** |
| 1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gian lận về điều kiện tham gia đấu giá tài sản. | 1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Gian lận về điều kiện tham gia đấu giá tài sản; |
|  | b) Chống đối hoặc cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá tài sản; |
|  | c) Không trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá hoặc không ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá; |
|  | d) Không giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định pháp luật; |
|  | đ) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, diễn biến cuộc đấu giá và kết quả đấu giá tài sản trong trường hợp đấu giá tài sản nhà nước; |
|  | e) Ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc thành lập hội đồng đấu giá tài sản khi chưa có giá khởi điểm, trừ trường hợp tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tự đấu giá hoặc pháp luật có quy định khác; |
|  | g) Không thông báo công khai hoặc thông báo không đúng quy định trên trang thông tin điện tử của mình và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; |
|  | h) Đưa thông tin không đúng về tài sản đấu giá; |
|  | i) Không yêu cầu tổ chức đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá khi có căn cứ cho rằng tổ chức đấu giá tài sản có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản; người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản; |
|  | k) Không yêu cầu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá dừng cuộc đấu giá khi có căn cứ cho rằng đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản; người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản; |
|  | l) Thỏa thuận trái pháp luật với những cá nhân, tổ chức có liên quan trong quá trình đấu giá tài sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba. |
| 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng, dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá. | 2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Thông đồng hoặc móc nối hoặc dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; |
|  | b) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá hoặc thẻ đấu giá viên giả. |
|  | 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối hành vi đưa tài sản ra đấu giá không đúng quy định pháp luật. |
| 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Huỷ bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp người mua được tài sản là người có hành vi gian lận; | a) Hủy bỏ kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản nhà nước đối với hành vi quy định tại điểm g, h, i, k khoản 1 Điều này; điểm a khoản 1 Điều này nếu người gian lận là người trúng đấu giá; điểm a khoản 2 Điều này nếu một trong những người thông đồng trúng đấu giá; |
| b) Huỷ bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này. | b) Hủy bỏ kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản nhà nước đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | c) Buộc người có tài sản phải thực hiện hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản trong trường hợp tài sản đấu giá không phải là tài sản nhà nước; |
|  | d) Người có tài sản phải thực hiện hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g, h, i, k khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp tài sản đấu giá không phải tài sản nhà nước. |
| **Điều 21. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức hoạt động bán đấu giá tài sản** | **Điều 24. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức đấu giá tài sản** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn về việc đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ bán đấu giá tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi doanh nghiệp hoặc chi nhánh đóng trụ sở. | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ hoặc không chính xác về tổ chức và hoạt động theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; |
|  | b) Lập hoặc quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu; |
|  | c) Đề nghị không đúng thời hạn khi thay đổi về tên gọi hoặc địa chỉ trụ sở hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
|  | d) Quy định hình thức hoặc phương thức đấu giá mà không có thỏa thuận trước với người có tài sản; |
|  | đ) Không chuyển hoặc chuyển không đúng hoặc không đầy đủ hồ sơ cuộc đấu giá theo quy định pháp luật; |
|  | e) Không ký hợp đồng lao động đối với đấu giá viên làm việc tại doanh nghiệp mình trừ trường hợp đấu giá viên là thành viên sáng lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp đấu giá; |
|  | g) Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ thù lao dịch vụ đấu giá tài sản; |
|  | h) Không chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra; |
|  | i) Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của tổ chức đấu giá nhận tập sự; |
|  | k) Báo cáo về việc nhận tập sự không đúng quy định pháp luật. |
| 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không lập phiếu thu tiền hoặc không ghi thông tin trên phiếu thu tiền bán hồ sơ của người mua hồ sơ tham gia đấu giá tài sản trong trường hợp được thu tiền mặt; |
| a) Thu phí, tiền đặt trước, chi phí dịch vụ bán đấu giá, các khoản tiền khác không đúng quy định; | b) Thu tiền đặt trước hoặc trả lại tiền đặt trước không đúng thời hạn theo quy định; |
| b) Không bảo quản tài sản bán đấu giá đúng quy định khi được giao; | c) Không bảo quản tài sản đấu giá đúng quy định khi được giao; |
| c) Bán đấu giá tài sản chưa được giám định mà theo quy định của pháp luật tài sản này phải được giám định; | d) Đấu giá tài sản chưa được giám định mà theo quy định pháp luật tài sản này phải được giám định hoặc khi có yêu cầu hợp pháp của người tham gia đấu giá; |
| d) Không thực hiện đúng chế độ báo cáo, không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu; | đ) Không báo cáo về tổ chức, hoạt động của tổ chức đấu giá theo quy định; |
|  | e) Không lập, quản lý các loại sổ sách, biểu mẫu; |
| đ) Không đăng ký danh sách đấu giá viên, không đăng ký việc thay đổi, bổ sung danh sách đấu giá viên. |  |
|  | g) Không báo cáo danh sách đấu giá viên, người tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức cho Sở Tư pháp theo quy định; |
|  | h) Không đề nghị cấp hoặc thu hồi thẻ đấu giá viên cho đấu giá viên của tổ chức mình; |
|  | i) Không mua hoặc mua không đúng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức mình; |
|  | k) Không công bố hoặc công bố không đúng về số lần, thời hạn,nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; |
|  | l) Không thông báo hoặc thông báo không đúng về đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định pháp luật; |
|  | m) Hoạt động không đúng theo nội dung giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; |
|  | n) Không đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
|  | o) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh; |
|  | p) Đề nghị Sở Tư pháp cấp thẻ đấu giá viên cho đấu giá viên không làm việc tại tổ chức mình; |
|  | q) Từ chối nhận người tập sự mà không có lý do chính đáng; |
|  | r) Biên bản không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc không ghi chi tiết diễn biến của phiên đấu giá hoặc thiếu chữ ký của một trong các thành phần theo quy định hoặc không được đóng dấu của tổ chức đấu giá hoặc để người không tham gia đấu giá ký biên bản đấu giá; |
|  | s) Thu tiền bán hồ sơ của người tham gia đấu giá không đúng quy định; |
|  | t) Tiến hành cuộc đấu giá mà không có thông báo bằng văn bản của người có tài sản đấu giá về bước giá của cuộc đấu giá; |
|  | u) Thỏa thuận trái pháp luật với những cá nhân, tổ chức có liên quan trong quá trình đấu giá tài sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba; |
|  | v) Đưa thêm những nội dung, yêu cầu, điều kiện tiêu chuẩn mới không có trong quy chế cuộc đấu giá. |
| 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Thực hiện không đúng quy định về việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản, xem tài sản bán đấu giá; | a) Thực hiện không đúng quy định về việc niêm yết hoặc thông báo đấu giá tài sản hoặc xem tài sản đấu giá; |
| b) Không niêm yết; không thông báo việc bán đấu giá tài sản; không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản bán đấu giá; |  |
| c) Không trưng bày tài sản bán đấu giá, hạn chế việc xem tài sản bán đấu giá, hồ sơ tài sản bán đấu giá trước ngày mở cuộc bán đấu giá tài sản; |  |
| d) Không ban hành nội quy, quy chế bán đấu giá tài sản; |  |
| đ) Cử người không phải là đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá tài sản; |  |
| e) Cho cá nhân, tổ chức khác tiến hành hoạt động bán đấu giá tài sản dưới danh nghĩa của mình; |  |
| g) Cấp thẻ đấu giá viên cho người không đủ tiêu chuẩn, người không làm việc tại tổ chức mình; |  |
| h) Thẩm định giá và bán đấu giá đối với cùng một tài sản. |  |
|  | b) Thực hiện không đúng quy định về việc bán hoặc tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá hoặc tổ chức đăng ký tham gia đấu giá; |
|  | c) Không lập biên bản cuộc đấu giá; |
|  | d) Cho người không được đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà tham gia cuộc đấu giá; |
|  | đ) Thực hiện không đúng quy định việc niêm yết, thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng khi thay đổi nội dung đã niêm yết, thông báo; |
|  | e) Ban hành quy chế cuộc đấu giá tài sản không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định hoặc không thông báo công khai quy chế cuộc đấu giá tài sản; |
|  | g) Tổ chức đấu giá tài sản không đúng hình thức đấu giá, phương thức đấu giá theo quy chế cuộc đấu giá dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; |
|  | h) Đặt thêm các điều kiện, yêu cầu đối với người tham gia đấu giá ngoài các điều kiện đăng ký tham gia đấu giá theo quy định pháp luật; |
|  | i) Không kiểm tra thông tin về quyền được bán tài sản của người có tài sản cung cấp dẫn đến đấu giá tài sản đối với tài sản không được phép bán hoặc tài sản chưa đủ điều kiện đấu giá theo quy định; |
|  | k) Không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; |
|  | l) Tổ chức đấu giá tài sản không đúng thời gian, địa điểm đã thông báo hoặc không liên tục theo đúng thời gian, địa điểm đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng; |
|  | m) Cho người khác đăng ký tham gia đấu giá hoặc tham gia đấu giá mà không có ủy quyền bằng văn bản theo quy định pháp luật; |
|  | n) Thu tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đã được ký kết; |
|  | o) Thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự; |
|  | p) Tiến hành cuộc đấu giá tài sản khi không có chức năng đấu giá tài sản. |
| 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tiến hành cuộc bán đấu giá tài sản khi không có chức năng bán đấu giá tài sản. | 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi: |
|  | a) Không niêm yết hoặc không thông báo việc đấu giá tài sản; không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản đấu giá hoặc giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan trong trường hợp tài sản đấu giá là quyền tài sản hoặc tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; |
|  | b) Không thực hiện quy định việc niêm yết, thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng khi thay đổi nội dung đã niêm yết, thông báo; |
|  | c) Để lộ thông tin về người đăng ký tham gia hoặc người tham gia đấu giá; |
|  | d) Hạn chế việc xem tài sản đấu giá, hồ sơ tài sản đấu giá trước ngày mở cuộc đấu giá tài sản; |
|  | đ) Không ban hành quy chế cuộc đấu giá cho từng cuộc đấu giá; |
|  | e) Cử người không phải là đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá tài sản; |
|  | g) Cho cá nhân, tổ chức khác tiến hành hoạt động đấu giá tài sản dưới danh nghĩa của mình; |
|  | h) Quản lý hoặc sử dụng hoặc xử lý tiền đặt trước hoặc các khoản tiền liên quan khác của người tham gia đấu giá không đúng quy định pháp luật; |
|  | i) Thực hiện đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá không đúng quy định pháp luật; |
|  | k) Đấu giá theo thủ tục rút gọn tài sản không đủ điều kiện theo quy định pháp luật. |
|  | 5. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm l, o khoản 2, điểm d khoản 3 và điểm b, d, h, i khoản 4 Điều này; |
|  | b) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm n, o, p Khoản 3 và điểm a, e, g, k khoản 4 Điều này; |
|  | c) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm o khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2, các điểm b, đ và h Khoản 3, Khoản 4 Điều này; | a) Hủy bỏ kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản nhà nước đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2, khoản 3 và điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k khoản 4 Điều này; điểm v khoản 2 Điều này nếu dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này. | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này; |
|  | c) Tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên và cá nhân, tổ chức khác có liên quan yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, khoản 3 và điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k khoản 4 Điều này đối với tài sản đấu giá không phải là tài sản nhà nước. |
| **Mục 6**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI** | **Mục 6**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI** |
|  | **Điều 25. Hành vi vi phạm quy định về việc thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, chi nhánh trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, đăng ký chi nhánh của trung tâm trọng tài; thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động của chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, thay đổi trưởng văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, đăng ký chi nhánh của trung tâm trọng tài; thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động của chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, thay đổi trưởng văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | 3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, đăng ký chi nhánh của trung tâm trọng tài; thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động của chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, thay đổi trưởng văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | 4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Sử dụng giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động giả; |
|  | b) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập của tổ chức khác. |
|  | 5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động. |
|  | 6. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
|  | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều nay; |
|  | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này. |
| **Điều 22. Hành vi vi phạm quy định về trung tâm trọng tài và tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam** | **Điều 26. Hành vi vi phạm quy định về trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của trung tâm trọng tài, trưởng chi nhánh của trung tâm trọng tài; trưởng chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; | a) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của trung tâm trọng tài, trưởng chi nhánh của trung tâm trọng tài; trưởng chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; |
| b) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của trung tâm trọng tài, chi nhánh trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; | b) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của trung tâm trọng tài, chi nhánh trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; |
| c) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài; | c) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài; |
| d) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thành lập của chi nhánh của trung tâm trọng tài, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; | **d) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thành lập của chi nhánh của trung tâm trọng tài, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;** |
| đ) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động và hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động; | **đ) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động và hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động;** |
| e) Không đăng báo hoặc đăng báo không đúng, không đầy đủ nội dung, thời hạn, số lần quy định khi thành lập trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; | e) Không đăng báo hoặc đăng báo không đúng, không đầy đủ nội dung, thời hạn, số lần quy định khi thành lập trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; |
| g) Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ danh sách trọng tài viên và các nội dung chủ yếu về trung tâm trọng tài; | g) Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ danh sách trọng tài viên và các nội dung chủ yếu về trung tâm trọng tài; |
| h) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu. | h) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng, ghi không đầy đủ các loại sổ sách, biểu mẫu. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đúng thời hạn việc thay đổi nội dung giấy phép thành lập. | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đúng thời hạn việc thay đổi nội dung giấy phép thành lập. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Hoạt động không đúng nội dung giấy phép thành lập trung tâm trọng tài; giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; điều lệ của trung tâm trọng tài; | a) Hoạt động không đúng nội dung giấy phép thành lập trung tâm trọng tài; giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; điều lệ của trung tâm trọng tài; |
| b) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động; | b) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập; |
| c) Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động; | c) Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập; |
| d) Không xây dựng quy tắc tố tụng của trung tâm trọng tài hoặc nội dung quy tắc tố tụng của trung tâm trái quy định của pháp luật về trọng tài; | d) Không xây dựng quy tắc tố tụng của trung tâm trọng tài hoặc nội dung quy tắc tố tụng của trung tâm trọng tài trái quy định pháp luật về trọng tài; |
| đ) Không lưu trữ hồ sơ trọng tài hoặc lưu trữ không đúng quy định tại Điều 64 của Luật trọng tài thương mại; | đ) Không lưu trữ hồ sơ trọng tài hoặc lưu trữ không đúng quy định tại Điều 64 Luật Trọng tài thương mại; |
| e) Không cung cấp bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; | e) Không cung cấp bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; |
| g) Không xóa tên trọng tài viên trong danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài khi trọng tài viên không còn đủ tiêu chuẩn làm trọng tài viên; | g) Không xóa tên trọng tài viên trong danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài khi trọng tài viên không còn đủ tiêu chuẩn làm trọng tài viên; |
| h) Sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động; | h) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động. |
| i) Hoạt động theo điều lệ sửa đổi, bổ sung khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn. |  |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |  |
| a) Sử dụng giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động giả; |  |
| b) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khác. |  |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động. |  |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm h khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều này; |  |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều này. |  |
| **Điều 23. Hành vi vi phạm quy định về trọng tài viên; hồ sơ đề nghị đăng ký thành lập; hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam** | **Điều 27. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trọng tài viên** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký thành lập, hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. |  |
|  | 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên; |
|  | b) Trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp; |
|  | c) Có căn cứ rõ ràng cho thấy trọng tài viên không vô tư, khách quan; |
|  | d) Đã là hòa giải viên, người đại diện, luật sư của bất cứ bên nào trước khi đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại trọng tài, trừ trường hợp được các bên chấp thuận bằng văn bản. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Tiết lộ thông tin bí mật liên quan đến nội dung vụ tranh chấp mà trọng tài viên giải quyết dẫn đến thiệt hại cho các bên tham gia tố tụng; | a) Tiết lộ thông tin bí mật liên quan đến nội dung vụ tranh chấp mà trọng tài viên giải quyết dẫn đến thiệt hại cho các bên tham gia tố tụng, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật; |
| b) Đòi hỏi khách hàng đưa tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản phí trọng tài; | b) Đòi hỏi khách hàng đưa tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản phí trọng tài; |
| c) Không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm trọng tài viên mà hoạt động trọng tài; | c) Không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm trọng tài viên mà hoạt động trọng tài. |
| d) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài. |  |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài. |  |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 2, Khoản 3 Điều này; |  |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này. |  |
|  | **Mục 7**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI** |
|  | **Điều 28. Hành vi phạm quy định thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam** |
|  | 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại; đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại; thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, đề nghị thay đổi tên gọi, trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | 2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại; đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại; thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, đề nghị thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | 3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ trong hồ sơ thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại; đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại; thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, đề nghị thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Sử dụng giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động giả; |
|  | b) Sử dụng giấy đăng ký của tổ chức khác. |
|  | 5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động. |
|  | 6. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
|  | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này; |
|  | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này. |
|  | **Điều 29. Hành vi vi phạm về Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam** |
|  | 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lập văn phòng đại diện Trung tâm hòa giải thương mại ở trong nước và nước ngoài; văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; |
|  | b) Không thông báo bằng văn bản hoặc không thông báo đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; |
|  | c) Không gửi danh sách hoặc gửi danh sách không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thay đổi danh sách hòa giải viên thương mại của Trung tâm hòa giải thương mại; |
|  | d) Không thông báo bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động và hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động; |
|  | đ) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng, không ghi đầy đủ các loại sổ sách, biểu mẫu. |
|  | 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đúng thời hạn việc thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại; tên gọi, trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | 3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Hoạt động không đúng nội dung giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại; giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; |
|  | b) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động; |
|  | c) Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động; |
|  | d) Không xây dựng quy tắc hòa giải của Trung tâm hòa giải thương mại hoặc nội dung quy tắc hòa giải của Trung tâm hòa giải thương mại trái quy định pháp luật về hòa giải thương mại; |
|  | đ) Không lưu trữ hồ sơ hòa giải thương mại hoặc lưu trữ không đúng quy định; |
|  | e) Không xóa tên hòa giải thương mại viên trong danh sách hòa giải viên thương mại của Trung tâm hòa giải thương mại khi hòa giải viên thương mại không còn đủ tiêu chuẩn làm hòa giải viên thương mại; |
|  | g) Tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp do thực hiện hành vi quy định tại điểm a, c, g khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
|  | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b, c, e khoản 3 Điều này. |
|  | **Điều 30. Hành vi vi phạm quy định về hòa giải viên thương mại** |
|  | 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tiết lộ thông tin bí mật liên quan đến nội dung vụ tranh chấp mà hòa giải viên thương mại hỗ trợ các bên giải quyết dẫn đến thiệt hại cho các bên tham gia hòa giải thương mại, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật; |
|  | b) Đòi hỏi khách hàng đưa tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản chi phí hòa giải thương mại; |
|  | c) Không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm hòa giải viên thương mại mà hoạt động hòa giải thương mại; |
|  | d) Đồng thời đảm nhiệm vai trò đại diện hay tư vấn cho một trong các bên, là trọng tài viên đối với cùng vụ tranh chấp đang hoặc đã tiến hành hòa giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; |
|  | đ) Không thông báo cho các bên về thẩm quyền, thù lao và chi phí trước khi tiến hành hòa giải. |
|  | 2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Đình chỉ hoạt động của hòa giải viên thương mại từ 08 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a,b,d khoản 1 Điều này. |
|  | 3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
|  | **Mục 8**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG THỪA PHÁT LẠI** |
|  | **Điều 31. Hành vi vi phạm về hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại; hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho thừa phát lại** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại; |
|  | b) Tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng thừa phát lại; |
|  | c) Tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đăng ký hoạt động, hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại, đăng ký hành nghề cho thừa phát lại. |
|  | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại; |
|  | b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng thừa phát lại; |
|  | c) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại, đăng ký hành nghề cho thừa phát lại; |
|  | d) Xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật; |
|  | đ) Xác nhận không đúng thời gian hoặc kết quả tập sự hành nghề thừa phát lại để đề nghị bổ nhiệm thừa phát lại; |
|  | e) Sử dụng văn bản xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật hoặc thời gian hoặc kết quả tập sự hành nghề thừa phát lại để đề nghị bổ nhiệm thừa phát lại; |
|  | g) Khai không trung thực, che giấu thông tin của cá nhân, tổ chức trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại, đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại, đăng ký hành nghề cho thừa phát lại. |
|  | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại; |
|  | b) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại, đăng ký hành nghề cho thừa phát lại. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, điểm a, b, c, e khoản 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
|  | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm a, b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
|  | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, điểm a, b, c, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều này. |
|  | **Điều 32. Hành vi vi phạm quy định về thừa phát lại** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thừa phát lại hàng năm mà không có lý do chính đáng; |
|  | b) Không mặc trang phục thừa phát lại hoặc không đeo thẻ thừa phát lại theo quy định; |
|  | c) Tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung thẻ thừa phát lại; |
|  | d) Sửa lỗi kỹ thuật vi bằng không đúng quy định; |
|  | đ) Hướng dẫn nhiều hơn ba người tập sự hành nghề thừa phát lại tại cùng một thời điểm hoặc hướng dẫn tập sự khi không đủ điều kiện theo quy định. |
|  | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thừa phát lại hàng năm mà không có lý do chính đáng; |
|  | b) Hành nghề tại văn phòng thừa phát lại khác mà không phải văn phòng thừa phát lại mình đã đăng ký hành nghề; |
|  | c) Hành nghề thừa phát lại mà kiêm nhiệm hành nghề công chứng, luật sư, thẩm định giá, đấu giá tài sản, quản lý, thanh lý tài sản; |
|  | d) Tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của mình mà không được sự đồng ý bằng văn bản của người yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật cho phép; |
|  | đ) Đòi hỏi bất kỳ khoản tiền hoặc lợi ích vật chất nào khác ngoài chi phí đã được thỏa thuận với người yêu cầu; |
|  | e) Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm đôn đốc, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc nghĩa vụ pháp lý khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân không đúng quy định; |
|  | g) Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự không đúng quy định; |
|  | h) Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài không đúng quy định; |
|  | i) Lập vi bằng không đúng nội dung và hình thức theo quy định; |
|  | k) Lập vi bằng mà thiếu chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu vào từng trang của vi bằng; |
|  | l) Không ký vào từng trang của vi bằng theo quy định. |
|  | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Sử dụng thông tin về hoạt động của thừa phát lại để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; |
|  | b) Lập vi bằng liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì; |
|  | c) Lập vi bằng mà gây cản trở hoạt động thi hành công vụ liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; |
|  | d) Lập vi bằng vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng; làm lộ bí mật nhà nước, phát tán tin tức, tài liệu, vật phẩm thuộc bí mật nhà nước; vi phạm quy định ra, vào, đi lại trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự; vi phạm quy định về bảo vệ bí mật, bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự; |
|  | đ) Lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật dân sự, trái đạo đức xã hội; |
|  | e) Lập vi bằng xác nhận nội dung, việc ký tên trong hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định thuộc phạm vi hoạt động công chứng, chứng thực; xác nhận tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; xác nhận chữ ký, bản sao đúng với bản chính; |
|  | g) Xác nhận sự kiện, hành vi liên quan đến đất đai, tài sản không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định pháp luật nhằm mục đích chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu; |
|  | h) Nhận hoặc đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện công việc gây thiệt hại cho người yêu cầu và các cá nhân, tổ chức có liên quan; |
|  | i) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; |
|  | k) Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho văn phòng mình trong việc hành nghề thừa phát lại; |
|  | l) Xúc phạm hoặc có hành vi làm tổn hại uy tín của thừa phát lại, văn phòng thừa phát lại; |
|  | m) Tài liệu kèm theo vi bằng do thừa phát lại lập không phù hợp với thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng theo quy định. |
|  | 4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Cho thuê hoặc mượn quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại của mình để sử dụng không đúng quy định pháp luật; |
|  | b) Sử dụng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại của người khác không đúng quy định pháp luật; |
|  | c) Sử dụng thẻ thừa phát lại giả để hành nghề; |
|  | d) Cho thuê hoặc mượn thẻ thừa phát lại của mình để hành nghề thừa phát lại; |
|  | đ) Sử dụng thẻ thừa phát lại của người khác để hành nghề thừa phát lại. |
|  | 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi của cá nhân không đủ điều kiện hành nghề thừa phát lại mà hành nghề thừa phát lại dưới bất kỳ hình thức nào. |
|  | 6. Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại 12 tháng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi không do thừa phát lại trực tiếp chứng kiến; |
|  | b) Cấu kết, thông đồng với người yêu cầu và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của vi bằng, hồ sơ công việc. |
|  | 7. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; |
|  | b) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, điểm d khoản 4 Điều này; |
|  | c) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; |
|  | d) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
|  | 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này; |
|  | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 2, điểm e, g, h khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này; |
|  | c) Thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về việc sử dụng vi bằng đối với các hành vi quy định tại khoản 6 Điều này. |
|  | **Điều 33. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của văn phòng thừa phát lại** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không niêm yết lịch làm việc hoặc thủ tục hoặc chi phí thực hiện công việc hoặc nội quy tiếp người yêu cầu tại trụ sở của văn phòng thừa phát lại; |
|  | b) Lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu không đúng quy định; |
|  | c) Thực hiện không đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định hoặc chấp hành không đầy đủ yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin; |
|  | d) Biển hiệu không đúng mẫu quy định; |
|  | đ) Không bảo đảm trang phục cho thừa phát lại của văn phòng mình theo quy định; |
|  | e) Không tạo điều kiện hoặc có hành vi ngăn cản thừa phát lại của văn phòng mình tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; |
|  | g) Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu ngoài phạm vi, không đúng thẩm quyền; |
|  | h) Nhận tập sự hành nghề thừa phát lại mà không đủ điều kiện theo quy định; |
|  | i) Từ chối tiếp nhận tập sự hành nghề thừa phát lại không đúng quy định hoặc không quản lý người tập sự, không tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự trong thời gian tập sự tại văn phòng mình; |
|  | k) Lập vi bằng mà không có văn bản thỏa thuận hoặc văn bản thỏa thuận không đúng nội dung theo quy định; |
|  | l) Gửi vi bằng, tài liệu chứng minh (nếu có) về Sở Tư pháp để thực hiện đăng ký không đúng thời hạn quy định; |
|  | m) Lưu trữ hồ sơ công việc không đúng quy định. |
|  | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không có biển hiệu theo quy định; |
|  | b) Không lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu theo quy định; |
|  | c) Không thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định hoặc không chấp hành yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin; |
|  | d) Không gửi vi bằng, tài liệu chứng minh (nếu có) về Sở Tư pháp để thực hiện đăng ký theo quy định; |
|  | đ) Thu phí không đúng quy định hoặc thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thỏa thuận với người yêu cầu; |
|  | e) Thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài hoạt động thừa phát lại theo quy định pháp luật. |
|  | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại; |
|  | b) Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định; |
|  | c) Hoạt động không đúng trụ sở ghi trong giấy đăng ký hoạt động; |
|  | d) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho thừa phát lại của văn phòng mình; |
|  | đ) Không thông báo cho Sở Tư pháp để xóa đăng ký hành nghề đối với thừa phát lại không còn làm việc tại văn phòng mình. |
|  | 4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở văn phòng thừa phát lại; |
|  | b) Không đăng ký hành nghề cho thừa phát lại của văn phòng mình theo quy định; |
|  | c) Không đăng ký nội dung thay đổi về tên gọi, địa chỉ trụ sở, họ tên trưởng văn phòng, danh sách thừa phát lại hợp danh, danh sách thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng thừa phát lại theo quy định; |
|  | d) Cho người không phải là thừa phát lại của văn phòng mình hành nghề thừa phát lại dưới danh nghĩa văn phòng mình; |
|  | đ) Cho thuê hoặc mượn quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng mình. |
|  | 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng quyết định cho phép thành lập văn phòng thừa phát lại giả, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại giả. |
|  | 6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi làm giả quyết định cho phép thành lập văn phòng thừa phát lại, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại. |
|  | 7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức không đủ điều kiện hoạt động thừa phát lại mà hoạt động thừa phát lại dưới bất kỳ hình thức nào. |
|  | 8. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này; |
|  | b) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 03 đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a, d khoản 4 Điều này; |
|  | c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 đến 12 tháng đối với các hành vi quy định tại điểm c khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều này; |
|  | d) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
|  | 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này; |
|  | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 2, điểm a, d, đ khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này. |
|  | **Điều 34. Hành vi vi phạm quy định của thừa phát lại trong hoạt động thi hành án dân sự** |
|  | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không thông báo các quyết định, giấy tờ, văn bản về thi hành án cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định; |
|  | b) Thông báo không đúng về thời hạn, hình thức các quyết định, giấy tờ, văn bản về thi hành án cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định. |
|  | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không thực hiện xác minh hoặc xác minh không bảo đảm thời hạn theo quy định; |
|  | b) Xác minh không đầy đủ nội dung cần xác minh hoặc xác minh không đúng đối tượng, không đúng địa điểm theo quy định; |
|  | c) Biên bản xác minh không được lập đúng quy định. |
|  | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Ra quyết định thi hành án không đúng thời hạn theo quy định; |
|  | b) Ra quyết định thi hành án không đúng nội dung quyết định, bản án và hợp đồng dịch vụ đã ký với người yêu cầu thi hành án; |
|  | c) Ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án không đúng quy định; |
|  | d) Vi phạm quy định về bảo mật thông tin xác minh điều kiện thi hành án. |
|  | 4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Ra quyết định thi hành án riêng rẽ cho mỗi người phải thi hành án liên đới được chia theo phần trong trường hợp bản án tuyên nghĩa vụ liên đới; chỉ ra quyết định thi hành án đối với người yêu cầu thi hành án trong trường hợp bản án tuyên nghĩa vụ liên đới; |
|  | b) Không ra quyết định tiếp tục thi hành án khi hết thời hạn hoãn; |
|  | c) Ra quyết định thu hồi nhưng không ra quyết định thi hành án khi người nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự mà lại đưa vào hồ sơ giải quyết xong; |
|  | d) Không cho đương sự thỏa thuận giá, thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá; |
|  | đ) Thực hiện việc ký hợp đồng thẩm định giá với tổ chức thẩm định giá không có chức năng thẩm định giá; |
|  | e) Không thông báo cho các đương sự về kết quả thẩm định giá trước khi ký hợp đồng đấu giá tài sản; |
|  | g) Không thực hiện đúng quy định về yêu cầu thẩm định giá lại tài sản của đương sự. |
|  | 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Thanh toán tiền thi hành án không đúng thứ tự, chia tỷ lệ không đúng quy định Điều 47 của Luật Thi hành án dân sự; |
|  | b) Chi tiền mặt số lượng lớn đối với trường hợp người được thi hành án là doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có tài khoản ngân hàng; |
|  | c) Thu tiền thi hành án nhưng không nộp vào quỹ đúng quy định; |
|  | d) Sử dụng tiền thi hành án trái quy định; |
|  | đ) Thực hiện việc ưu tiên thanh toán sai đối tượng. |
|  | 6. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này. |
|  | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điều này. |
| **Chương III**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP** | **Chương III**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP** |
| **Mục 1**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT** **ĐỘNG CHỨNG THỰC** | **Mục 1**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC** |
| **Điều 24. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký** | **Điều 35. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung của bản chính để yêu cầu chứng thực bản sao; nội dung của giấy tờ, văn bản được dịch để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung của bản chính để yêu cầu chứng thực bản sao; nội dung của giấy tờ, văn bản được dịch để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục yêu cầu chứng thực; | a) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục yêu cầu chứng thực; |
| b) Sử dụng bản sao có chứng thực giả; giả mạo chữ ký của người thực hiện chứng thực; | b) Sử dụng bản sao có chứng thực giả; giả mạo chữ ký của người thực hiện chứng thực; |
| c) Yêu cầu chứng thực không được thực hiện ngay trong ngày hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc quá hai ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực nhiều loại giấy tờ, văn bản, bản chính có nhiều trang, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung giấy tờ phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu hoặc không có thỏa thuận khác bằng văn bản về thời gian với người yêu cầu chứng thực; | c) Không thực hiện ngay yêu cầu chứng thực trong ngày hoặc trong ngày làm việc tiếp theo đối với yêu cầu chứng thực tiếp nhận sau 15 giờ hoặc thực hiện yêu cầu chứng thực quá hai ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực nhiều loại giấy tờ, văn bản hoặc bản chính có nhiều trang hoặc yêu cầu số lượng bản sao lớn hoặc nội dung giấy tờ phức tạp, khó kiểm tra, đối chiếu mà không có thỏa thuận khác bằng văn bản về thời gian với người yêu cầu chứng thực; |
| d) Chứng thực ngoài trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực mà người yêu cầu chứng thực chữ ký không thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác; | d) Chứng thực ngoài trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực mà người yêu cầu chứng thực chữ ký không thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác; |
| đ) Từ chối chứng thực không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 22 và Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; từ chối chứng thực nhưng không giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người có yêu cầu chứng thực; | đ) Từ chối yêu cầu chứng thực mà không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 22 và Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; từ chối chứng thực nhưng không giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người có yêu cầu chứng thực; |
| e) Không bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; không niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết, phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực. | e) Không bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; không niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết, phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực; |
|  | g) Không ghi rõ hoặc ghi không đúng địa điểm chứng thực khi thực hiện chứng thực ngoài trụ sở. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy tờ để làm thủ tục yêu cầu chứng thực; | a) Làm giả giấy tờ để làm thủ tục yêu cầu chứng thực; |
| b) Làm giả bản sao có chứng thực; | b) Làm giả bản sao có chứng thực; |
| c) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo đúng quy định; không ghi lời chứng vào trang cuối của bản sao có từ 02 (hai) trang trở lên; không đóng dấu giáp lai đối với bản sao, giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký có từ 02 (hai) tờ trở lên; | c) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo đúng quy định; không ghi lời chứng vào trang cuối của bản sao có từ 02 (hai) trang trở lên; không đóng dấu giáp lai đối với bản sao, giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký có từ 02 (hai) tờ trở lên; |
| d) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký trước mặt người thực hiện chứng thực; | d) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc không ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký; |
| đ) Thực hiện chứng thực không ghi lời chứng hoặc ghi lời chứng không đúng mẫu lời chứng ban hành kèm theo Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; | đ) Thực hiện chứng thực không ghi lời chứng hoặc ghi lời chứng không đúng mẫu lời chứng ban hành kèm theo Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; |
| e) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác từ người yêu cầu chứng thực ngoài phí chứng thực và chi phí cho việc chứng thực đã được niêm yết; | e) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác từ người yêu cầu chứng thực ngoài phí chứng thực và chi phí cho việc chứng thực đã được niêm yết; |
| g) Không lập sổ chứng thực; sổ chứng thực lập không đúng theo mẫu quy định; không quản lý sổ chứng thực; sổ chứng thực không được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, bỏ trống trang; không đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối của sổ chứng thực; không khoá sổ và thống kê tổng số việc chứng thực khi hết năm; chưa có xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của người ký chứng thực khi khoá sổ chứng thực; số ghi trong bản chứng thực không tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực; | g) Không lập sổ chứng thực; sổ chứng thực lập không đúng theo mẫu quy định; không quản lý sổ chứng thực; sổ chứng thực không được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, bỏ trống trang; không đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối của sổ chứng thực; không lấy số chứng thực, lấy số chứng thực không liên tiếp theo thứ tự, lấy trùng số chứng thực; không khoá sổ và thống kê tổng số việc chứng thực khi hết năm; chưa có xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của người ký chứng thực khi khoá sổ chứng thực; số ghi trong bản chứng thực không tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực; không ghi đầy đủ nội dung trong sổ chứng thực; |
| h) Không lưu trữ sổ chứng thực; không lưu trữ giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký trong thời hạn lưu trữ 02 năm trừ trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp; | h) Không lưu trữ sổ chứng thực; không lưu trữ giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký trong thời hạn lưu trữ 02 năm trừ trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp; |
| i) Không thực hiện báo cáo thống kê số liệu về chứng thực theo định kỳ 6 tháng và hàng năm; | i) Không thực hiện báo cáo thống kê số liệu về chứng thực theo định kỳ 06 tháng và hàng năm; |
| k) Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch trừ các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác; | k) Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch trừ các trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác; |
| l) Chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi . | l) Chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi. |
| 3a. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không thực hiện ghi vào sổ chứng thực theo quy định; | a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không thực hiện ghi vào sổ chứng thực theo quy định; |
| b) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ; bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung; | b) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ; bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung; |
| c) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận mà chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại; | c) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận mà chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại; |
| d) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp; | d) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp; |
| đ) Chứng thực chữ ký trong trường hợp giấy tờ văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân; | đ) Chứng thực chữ ký trong trường hợp giấy tờ văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân; |
| e) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; | e) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; |
| g) Chứng thực chữ ký trong trường hợp tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; | g) Chứng thực chữ ký trong trường hợp tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; |
| h) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu không còn giá trị sử dụng. | h) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu không còn giá trị sử dụng; |
|  | i) Chứng thực bản sao từ bản chính mà không đối chiếu với bản chính hoặc không có bản chính để đối chiếu. |
|  | 5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i, k, l khoản 3 và khoản 4 Điều này. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 và Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này; |
|  | b) Hủy bỏ giấy tờ, văn bản đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm d, g khoản 2, điểm c, d, đ, k, l khoản 3 và điểm b, c, d, đ, e, g, h, i khoản 4 Điều này; |
|  | c) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
| b) Buộc nộp lại số tiền bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều này. | d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm e và l khoản 3 Điều này. |
| **Điều 25. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch** | **Điều 36. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả để được chứng thực hợp đồng, giao dịch. | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả để được chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ, mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch. | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ, mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. | 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | b) Hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | c) Cơ quan chứng thực hợp đồng, giao dịch phải yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng, giao dịch vô hiệu đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này; |
|  | d) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Điều 26. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch** | **Điều 37. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ để đủ thủ tục chứng thực chữ ký người dịch. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ để đủ thủ tục chứng thực chữ ký người dịch. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người dịch sử dụng giấy tờ, văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ giả để đủ điều kiện chứng thực chữ ký người dịch. | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người dịch sử dụng giấy tờ, văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ giả để đủ điều kiện chứng thực chữ ký người dịch. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người dịch có một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với người dịch có một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy tờ, văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ để đủ điều kiện chứng thực chữ ký người dịch; | a) Làm giả giấy tờ hoặc văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ để đủ điều kiện chứng thực chữ ký người dịch; |
| b) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao dịch thuật đã thỏa thuận; | b) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao dịch thuật đã thỏa thuận; |
| c) Dịch sai để trục lợi. | c) Dịch sai để trục lợi. |
|  | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người có hành vi sử dụng giấy tờ giả để dịch, yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này; |
|  | b) Hủy bỏ văn bản chứng thực chữ ký người dịch đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, c khoản 3 và khoản 4 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này; |
|  | d) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Mục 2**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH, LÝ LỊCH TƯ PHÁP** | **Mục 2**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH, LÝ LỊCH TƯ PHÁP** |
| **Điều 27. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh** | **Điều 38. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh** |
| 1. Cảnh cáo đối với người có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em mà không thực hiện việc đăng ký đúng thời hạn quy định. | 1. Cảnh cáo đối với người có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em mà không thực hiện việc đăng ký đúng thời hạn quy định. |
| 2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai sinh. | 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai sinh; người có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em, không thực hiện việc đăng ký đúng thời hạn quy định đã bị phạt cảnh cáo nhưng vẫn không thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em. |
| 3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm chứng sai sự thật về việc sinh; | a) Cam đoan, làm chứng sai sự thật về việc sinh; |
| b) Cố ý khai không đúng sự thật về nội dung khai sinh; | b) Cố ý khai không đúng sự thật về nội dung khai sinh; |
| c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký khai sinh. | c) Sử dụng giấy tờ giả, sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký khai sinh. |
| 4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai sinh. | 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai sinh. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Khoản 4 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. |
| **Điều 28. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn và môi giới kết hôn** | **Điều 39. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn và môi giới kết hôn** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Cho người khác mượn giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn; sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn; | a) Cho người khác mượn giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn; sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn; |
| b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký kết hôn; |  |
| c) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn. | b) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn. | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn. |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; | a) Lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; |
| b) Lợi dụng việc kết hôn để hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước hoặc để thực hiện các mục đích trục lợi khác. | b) Lợi dụng việc kết hôn để hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước hoặc để thực hiện các mục đích trục lợi khác. |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi môi giới kết hôn trái pháp luật. | 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi môi giới kết hôn trái pháp luật. |
|  | 6. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều này. |
| **Điều 29. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức và hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài** | **Điều 40. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức, hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự thay đổi về tên gọi, trụ sở, người đứng đầu. |
| a) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự thay đổi về tên gọi, trụ sở, người đứng đầu; |  |
| b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoạt động. |  |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoạt động; |
| a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động; | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động; |
| b) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu. | c) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu; |
| c) Không tư vấn, hỗ trợ cho người có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; | d) Không tư vấn, hỗ trợ cho người có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; |
| d) Không cấp Giấy xác nhận của Trung tâm sau khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ theo yêu cầu của người được tư vấn, hỗ trợ; | đ) Không cấp giấy xác nhận của trung tâm sau khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ theo yêu cầu của người được tư vấn, hỗ trợ; |
| đ) Không công bố công khai mức thù lao theo quy định. | e) Không công bố công khai mức thù lao theo quy định. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoạt động; |  |
| b) Khai không đúng sự thật trong tờ khai đăng ký hoạt động; | a) Khai không đúng sự thật trong tờ khai đăng ký hoạt động; |
| c) Cung cấp giấy tờ chứng minh về địa điểm đặt trụ sở không đúng sự thật; | b) Cung cấp giấy tờ chứng minh về địa điểm đặt trụ sở không đúng sự thật; |
| d) Thay đổi tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, người đứng đầu hoặc nội dung hoạt động mà không có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền. | c) Thay đổi tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, người đứng đầu hoặc nội dung hoạt động mà không có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền. |
| 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi chưa hoàn tất thủ tục đăng ký hoạt động; | a) Thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi chưa hoàn tất thủ tục đăng ký hoạt động; |
| b) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động giả; |  |
| c) Hoạt động vượt quá phạm vi, nội dung ghi trong giấy đăng ký hoạt động; | b) Hoạt động vượt quá phạm vi, nội dung ghi trong giấy đăng ký hoạt động; |
| d) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao theo quy định khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; | c) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao theo quy định khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; |
| đ) Không giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người yêu cầu tư vấn, hỗ trợ. | d) Không giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người yêu cầu tư vấn, hỗ trợ. |
| 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy đăng ký hoạt động; |  |
| b) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài hoạt động trong trường hợp không còn đủ điều kiện hoạt động. | a) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài hoạt động trong trường hợp không còn đủ điều kiện hoạt động; |
|  | b) Lợi dụng việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc vì mục đích trục lợi khác. |
| 6. Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để trục lợi. | 6. Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 24 tháng đối với hành vi hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để trục lợi. |
| 7. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều này. | 7. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 3, điểm b, c, d khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, Điểm b Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều này; |  |
|  | a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b và d Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này. | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm a, b, c khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này. |
| **Điều 30. Hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân** | **Điều 41. Hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; | a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; |
| b) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; | b) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; |
| c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; |  |
| d) Cung cấp thông tin sai lệch để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích. | c) Cung cấp thông tin sai lệch để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2, Khoản 3 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc bị sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này |
| **Điều 31. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử** | **Điều 42. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử** |
|  | 1. Cảnh cáo đối với người có trách nhiệm đăng ký khai tử cho người chết mà không thực hiện việc đăng ký đúng thời hạn quy định. |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai tử. | 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa hoặc tẩy xóa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai tử; người có trách nhiệm đăng ký khai tử cho người chết mà không thực hiện việc đăng ký đúng thời hạn quy định đã bị phạt cảnh cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà vẫn không thực hiện việc đăng ký khai tử. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả hoặc làm chứng sai sự thật cho người khác để làm thủ tục đăng ký khai tử. | 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Làm chứng sai sự thật cho người khác để đăng ký khai tử; |
|  | b) Cố ý khai không đúng sự thật về nội dung khai tử; cung cấp thông tin sai lệch để được đăng ký khai tử. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai tử. | 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai tử. |
| 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Đăng ký khai tử cho người đang sống; | a) Cố ý không làm thủ tục đăng ký khai tử cho người đang sống; |
| b) Cố ý không đăng ký khai tử cho người chết để trục lợi. | b) Cố ý làm thủ tục đăng ký khai tử cho người chết hoặc cố ý cung cấp thông tin sai lệch khi làm thủ tục đăng ký khai tử để trục lợi. |
|  | 6. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản tẩy xóa hoặc bị sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này. |
| **Điều 32. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ** | **Điều 43. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ** |
|  | 1 Cảnh cáo đối với người có trách nhiệm đăng ký giám hộ mà không thực hiện việc đăng ký đúng thời hạn quy định. |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ. | 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký giám hộ; | a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký giám hộ; |
| b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký giám hộ. |  |
|  | b) Làm chứng, cam đoan sai sự thật; cố ý cung cấp thông tin không đúng sự thật về nội dung đăng ký giám hộ. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký giám hộ. | 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký giám hộ. |
|  | 5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này. | 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Điều 33. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký việc nhận cha, mẹ, con** | **Điều 44. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký việc nhận cha, mẹ, con** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con; | a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con; |
| b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con; |  |
|  | b) Cam đoan, làm chứng, cố ý khai thông tin không đúng sự thật để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con; |
| c) Ép buộc người khác nhận cha, mẹ, con. | c) Ép buộc người khác nhận cha, mẹ, con. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con. | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ chứng cứ chứng minh mối quan hệ cha, mẹ, con để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Điều 34. Hành vi vi phạm quy định về thay đổi, cải chính hộ tịch** | **Điều 45. Hành vi vi phạm quy định về thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi làm chứng sai sự thật về nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch. | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm chứng, cam đoan không đúng sự thật về nội dung thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch; | a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; |
| b) Sử dụng giấy tờ, tài liệu có nội dung không đúng sự thật để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch; |  |
| c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch; |  |
| d) Nhờ người làm chứng không đúng sự thật để thay đổi, cải chính hộ tịch. |  |
|  | b) Cố ý cung cấp thông tin không đúng sự thật để làm thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. |
| 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch. | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; cố ý cung cấp thông tin không đúng sự thật làm thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi hoặc nhằm mục đích trục lợi khác. |
|  | 5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Khoản 4 Điều này. | 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
|  | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 4 Điều này. |
| **Điều 35. Hành vi vi phạm quy định về xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính** |  |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính. |  |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |  |
| a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính; |  |
| b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính. |  |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính. |  |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều này. |  |
| **Điều 36. Hành vi vi phạm về quản lý, sử dụng giấy tờ hộ tịch** | **Điều 46. Hành vi vi phạm nguyên tắc đăng ký, quản lý hộ tịch, sử dụng giấy tờ hộ tịch; xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu hộ tịch** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ về hộ tịch, cơ sở dữ liệu hộ tịch. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả về hộ tịch. |  |
|  | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin không đúng sự thật để được đăng ký các việc hộ tịch khác; đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch; đưa hối lộ, mua chuộc, hứa hẹn lợi ích vật chất, tinh thần để được đăng ký hộ tịch; lợi dụng việc đăng ký hộ tịch hoặc trốn tránh nghĩa vụ đăng ký hộ tịch nhằm trục lợi, hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước; cho người khác sử dụng giấy tờ hộ tịch của mình để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy tờ hộ tịch; |  |
| b) Huỷ hoại giấy tờ hộ tịch. | a) Huỷ hoại giấy tờ hộ tịch; |
|  | b) Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản đã bị hủy hoại đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
|  | b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của cơ sở dữ liệu hộ tịch bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; bị phá hoại đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. |
| **Điều 37. Hành vi vi phạm quy định về quản lý quốc tịch** | **Điều 47. Hành vi vi phạm quy định về quản lý quốc tịch** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đề nghị đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Cố ý khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đề nghị đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam; | a) Cố ý khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam; |
| b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch; | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch; |
| c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục về quốc tịch; |  |
| d) Sử dụng giấy tờ giả về quốc tịch. |  |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục về quốc tịch. | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục về quốc tịch. |
| 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Huỷ hoại giấy tờ về quốc tịch; | a) Huỷ hoại giấy tờ về quốc tịch; |
| b) Làm giả giấy tờ về quốc tịch. | b) Làm giả giấy tờ về quốc tịch. |
|  | 5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2, Khoản 3, Điểm b Khoản 4 Điều này. | 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Điều 38. Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; sử dụng phiếu lý lịch tư pháp** | **Điều 48. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; sử dụng phiếu lý lịch tư pháp** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả để yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp. | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gian dối trong lập tờ khai yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp. |
|  | 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung phiếu lý lịch tư pháp. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |  |
| a) Khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch, hủy hoại hồ sơ lý lịch tư pháp bằng giấy, dữ liệu lý lịch tư pháp điện tử; |  |
| b) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung phiếu lý lịch tư pháp; |  |
| c) Sử dụng phiếu lý lịch tư pháp giả. |  |
| 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả phiếu lý lịch tư pháp; |  |
| b) Sử dụng phiếu lý lịch tư pháp của người khác. | a) Sử dụng trái phép phiếu lý lịch tư pháp của người khác; |
|  | b) Sử dụng trái phép giấy tờ của người khác để yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; |
|  | c) Khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch, hủy hoại hồ sơ lý lịch tư pháp bằng giấy, dữ liệu lý lịch tư pháp điện tử. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Điểm c Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Mục 3**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ** | **Mục 3**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG**  **PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ** |
| **Điều 39. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật** | **Điều 49. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật** |
| Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân; cản trở hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân; cản trở hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. |
|  | 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; |
|  | b) Lợi dụng phổ biến, giáo dục pháp luật để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. |
| **Điều 40. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật** | **Điều 50. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao để trục lợi. |
| a) Truyền đạt sai lệch nội dung pháp luật được phổ biến; |  |
| b) Lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao để trục lợi. |  |
| 2. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này. |  |
| 3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này. | 2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi ích bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Điều 41. Hành vi vi phạm quy định về hợp tác quốc tế về pháp luật** | **Điều 51. Hành vi vi phạm quy định về hợp tác quốc tế về pháp luật** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tình hình hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật cho Bộ Tư pháp theo quy định của Điều 16 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật. | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tình hình hợp tác quốc tế về pháp luật; |
|  | b) Không tuân thủ quy định về báo cáo kết quả chương trình, dự án hợp tác về pháp luật; kết quả tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về pháp luật. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |  |
| a) Không gửi lấy ý kiến Bộ Tư pháp đối với đề cương, chương trình hợp tác pháp luật; |  |
| b) Không gửi phần nội dung hợp tác pháp luật trong Kế hoạch thực hiện chương trình, hợp tác hàng năm cho Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi; |  |
| c) Không gửi Bộ Tư pháp quyết định phê duyệt kèm theo văn kiện chương trình, dự án hợp tác pháp luật sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; |  |
| d) Không thực hiện việc chia sẻ thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 113/2014/NĐ-CP. |  |
| 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |  |
| a) Không lấy ý kiến Bộ Tư pháp trước khi phê duyệt sửa đổi, bổ sung văn kiện chương trình, dự án hợp tác pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP; |  |
| b) Không gửi hồ sơ văn kiện chương trình, dự án hợp tác pháp luật cho Bộ Tư pháp để thẩm định, cho ý kiến theo quy định của Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP; |  |
| c) Không gửi lấy ý kiến Bộ Tư pháp trước khi tổ chức hội nghị, hội thảo hoặc không gửi báo cáo tóm tắt kết quả tổ chức hội nghị, hội thảo đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 113/2014/NĐ-CP. |  |
|  | 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không tuân thủ trình tự, thủ tục lấy ý kiến của Bộ Tư pháp đối với báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án hợp tác pháp luật; |
|  | b) Không tuân thủ trình tự, thủ tục thẩm định, cho ý kiến của Bộ Tư pháp đối với văn kiện chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài về pháp luật; |
|  | c) Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về pháp luật không xin phép Bộ Tư pháp theo quy định. |
|  | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan ảnh hưởng đến việc cho ý kiến, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, văn kiện chương trình, dự án, phi dự án, hội nghị, hội thảo quốc tế về pháp luật; |
|  | b) Triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án về pháp luật khi chưa có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền; |
|  | c) Thực hiện chương trình, dự án, phi dự án về pháp luật khi đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc tạm đình chỉ, đình chỉ chương trình, dự án, phi dự án về pháp luật. |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật khi không có quyết định phê duyệt hoặc có quyết định phê duyệt nhưng chưa có hiệu lực pháp luật; | a) Thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật khi không có quyết định phê duyệt hoặc có quyết định phê duyệt nhưng chưa có hiệu lực pháp luật; |
| b) Thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật khi đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tạm đình chỉ, đình chỉ chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về hợp tác pháp luật theo Điều 18 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP; | b) Thực hiện chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật khi đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tạm đình chỉ, đình chỉ chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về hợp tác pháp luật; |
| c) Không phê duyệt hoặc phê duyệt không đúng trình tự thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Nghị định số 113/2014/NĐ-CP đối với các chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật. | c) Không phê duyệt hoặc phê duyệt không đúng trình tự thẩm quyền theo quy định đối với các chương trình, dự án, viện trợ phi dự án về pháp luật. |
| **Mục 4**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ** | **Mục 4**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG**  **HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ** |
| **Điều 42. Hành vi vi phạm quy định về người được trợ giúp pháp lý** | **Điều 52. Hành vi vi phạm quy định của người được trợ giúp pháp lý** |
| 1. Cảnh cáo đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý. |
| 2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý. | 2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý. |
| 3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các giấy tờ giả để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý. | 3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi sử dụng các giấy tờ giả để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý. |
| 4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý. | 4. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để đủ điều kiện thuộc diện được trợ giúp pháp lý. |
|  | 5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa, cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động trợ giúp pháp lý, gây rối, làm mất trật tự, vi phạm nghiêm trọng nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý. |
|  | 6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của người thực hiện trợ giúp pháp lý và uy tín của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này. | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. |
| **Điều 43. Hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý** | **Điều 53. Hành vi vi phạm quy định của người thực hiện trợ giúp pháp lý** |
| 1. Cảnh cáo đối với hành vi không nộp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý đã được cấp trong trường hợp phải nộp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không nộp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý đã được cấp trong trường hợp bị thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý. |
| 2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ để đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý. | 2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý. |
| 3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sử dụng hoặc cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để trục lợi; | a) Sử dụng hoặc cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để trục lợi; |
| b) Sử dụng thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc lợi dụng tư cách người thực hiện trợ giúp pháp lý để trục lợi; |  |
|  | b) Mạo danh hoặc lợi dụng tư cách người thực hiện trợ giúp pháp lý để trục lợi, gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự; |
| c) Xâm phạm danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý; | c) Xâm phạm danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý; |
| d) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; | d) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý, sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý; |
| đ) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý mà không có căn cứ; | đ) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý mà không có căn cứ; |
| e) Không từ chối hoặc tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý đối với các trường hợp quy định tại Điều 45 của Luật trợ giúp pháp lý. | e) Không từ chối hoặc tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp phải từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật; |
|  | g) Không lập hồ sơ, bàn giao hồ sơ vụ việc theo quy định pháp luật; giả mạo, làm sai lệch các tài liệu trong hồ sơ vụ việc. |
| 4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Tiết lộ thông tin, bí mật về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; | a) Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; |
| b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý làm ảnh hưởng đến thời gian, chất lượng giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý; |  |
| c) Xúi giục người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; xúi giục người được trợ giúp pháp lý khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật; | b) Xúi giục, kích động người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật; |
|  | c) Có hành vi gian dối khi kê khai thời gian, công việc trong quá trình thực hiện vụ việc; |
| d) Sử dụng các giấy tờ giả để đủ điều kiện làm người thực hiện trợ giúp pháp lý; sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý giả; | d) Sử dụng các giấy tờ giả để đủ điều kiện làm người thực hiện trợ giúp pháp lý; sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý giả; |
| đ) Thực hiện trợ giúp pháp lý mà không đủ điều kiện của người thực hiện trợ giúp pháp lý. | đ) Thực hiện trợ giúp pháp lý mà không đủ điều kiện của người thực hiện trợ giúp pháp lý. |
| 5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để đủ điều kiện làm người thực hiện trợ giúp pháp lý; làm giả thẻ trợ giúp viên pháp lý, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý. | 5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để đủ điều kiện làm người thực hiện trợ giúp pháp lý; làm giả thẻ trợ giúp viên pháp lý, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý. |
| 6. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, các điểm a, b và c Khoản 4 Điều này. | 6. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 và điểm a, b khoản 4 Điều này. |
| 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm g khoản 3, điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 2 và điểm g khoản 3 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b và d Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b, d khoản 3, điểm c, d khoản 4 và khoản 5 Điều này. |
| **Điều 44. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý** | **Điều 54. Hành vi vi phạm quy định của tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không thực hiện việc báo cáo, thống kê; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu; | a) Không thực hiện chế độ thống kê, báo cáo, lập, lưu trữ hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật; |
| b) Không thực hiện việc thông báo theo quy định khi chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý. | b) Không chuyển hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý chưa hoàn thành đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý được Sở Tư pháp giao để tiếp tục thực hiện hoặc không thông báo theo quy định trong trường hợp chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sửa chữa, tẩy xóa, thay đổi nội dung đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý; | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không đúng quy định pháp luật; |
| b) Từ chối thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng quy định của pháp luật; | b) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng quy định pháp luật; |
| c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng nội dung đăng ký; | c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng nội dung đăng ký; |
| d) Thực hiện trợ giúp pháp lý khi giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã bị thu hồi hoặc hoạt động tham gia trợ giúp pháp lý đã bị chấm dứt; | d) Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đủ điều kiện của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý; |
|  | đ) Tiết lộ thông tin vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp được người trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; |
|  | e) Thực hiện trợ giúp pháp lý khi giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã bị thu hồi hoặc hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý đã chấm dứt theo quy định pháp luật; |
| đ) Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý; | g) Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý; |
| e) Không chuyển hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý đang thực hiện đến trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ở địa phương nơi đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý trong trường hợp chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý. |  |
|  | h) Mạo danh hoặc lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý để trục lợi; gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Thành lập tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trái pháp luật; | a) Thành lập tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trái pháp luật; |
| b) Sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý giả. | b) Sử dụng giấy tờ giả để tham gia trợ giúp pháp lý. |
| 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. | 4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để tham gia trợ giúp pháp lý. |
| 5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này. | 5. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 6. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều này. | 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này; |
|  | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm c, e, g, i khoản 2, điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này. |
| **Mục 5**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM** | Mục 5  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG**  **HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM** |
| **Điều 45. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm** | **Điều 55. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký đúng thời hạn quy định đối với các giao dịch bảo đảm bắt buộc phải đăng ký. |  |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xoá, làm sai lệch nội dung các loại giấy chứng nhận, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp, đơn yêu cầu có chứng nhận của cơ quan đăng ký. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung các loại văn bản chứng nhận hoặc giấy chứng nhận, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp, phiếu yêu cầu có chứng nhận của cơ quan đăng ký. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Giả chữ ký của người có quyền yêu cầu đăng ký trong đơn yêu cầu đăng ký hoặc văn bản thông báo; | a) Giả chữ ký của người có quyền yêu cầu đăng ký trong phiếu yêu cầu đăng ký hoặc văn bản thông báo; |
| b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm; | b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm; |
| c) Sử dụng giấy chứng nhận giả, văn bản cung cấp thông tin giả, đơn yêu cầu có chứng nhận giả. | c) Sử dụng văn bản chứng nhận giả hoặc giấy chứng nhận giả, văn bản cung cấp thông tin giả, phiếu yêu cầu có chứng nhận giả. |
| 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm; | a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm; |
| b) Làm giả giấy chứng nhận, văn bản cung cấp thông tin. | b) Làm giả văn bản chứng nhận hoặc giấy chứng, văn bản cung cấp thông tin. |
|  | 4. Hình thứ xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. |
| **Điều 46. Hành vi vi phạm quy định về khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm** | **Điều 56. Hành vi vi phạm quy định về khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm** |
| Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch hoặc huỷ hoại thông tin về giao dịch bảo đảm bằng giấy hoặc dữ liệu điện tử. | Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch hoặc huỷ hoại thông tin về biện pháp bảo đảm bằng văn bản hoặc giấy hoặc dữ liệu điện tử. |
|  | **Mục 6**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG**  **HOẠT ĐỘNG BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC** |
|  | **Điều 57. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ yêu cầu bồi thường** |
|  | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung tài liệu, chứng cứ có liên quan đến yêu cầu bồi thường; |
|  | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; |
|  | c) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ chứng minh quyền yêu cầu bồi thường của người thừa kế hoặc người đại diện của người bị thiệt hại; |
|  | d) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung di chúc để yêu cầu bồi thường; |
|  | đ) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền. |
|  | 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi cản trở, lừa đối để người yêu cầu bồi thường không thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường trong thời hạn luật định. |
|  | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường; |
|  | b) Ép buộc hoặc lừa dối hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường rút hồ sơ yêu cầu bồi thường; |
|  | c) Đe dọa hoặc uy hiếp người yêu cầu bồi thường trong quá trình thực hiện quyền yêu cầu bồi thường. |
|  | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Giả mạo văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường; |
|  | b) Giả mạo giấy tờ chứng minh quyền yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại; |
|  | c) Giả mạo giấy tờ chứng minh quyền yêu cầu bồi thường của người thừa kế hoặc người đại diện của người bị thiệt hại; |
|  | d) Giả mạo tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường. |
|  | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp làm căn cứ yêu cầu bồi thường bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a, b, c khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều này. |
|  | **Điều 58. Hành vi vi phạm quy định về giải quyết yêu cầu bồi thường** |
|  | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường; |
|  | b) Không cung cấp tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường. |
|  | 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Ép buộc hoặc đe dọa hoặc uy hiếp người giải quyết bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường; |
|  | b) Ép buộc hoặc đe dọa cá nhân, tổ chức khác cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật. |
|  | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Kích động gây rối trật tự, đe dọa, cản trở hoạt động giải quyết bồi thường; |
|  | b) Tẩy xoá, sửa chữa quyết định giải quyết bồi thường. |
|  | 4. Phạt tiền từ 20.000.000đ đồng đến 30.000.000đ đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Thông đồng với người giải quyết yêu cầu bồi thường, người khác có liên quan để trục lợi; |
|  | b) Giả mạo tài liệu, chứng cứ, giấy tờ trong quá trình giải quyết bồi thường. |
|  | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 4 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp; |
|  | c) Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường có được do thực hiện hành vi quy định điểm a khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này. |
|  | **Điều 59. Hành vi vi phạm quy định về hoàn trả** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp để được giảm mức hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước; |
|  | b) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp để được hoãn việc hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước. |
|  | 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Ép buộc hoặc đe dọa thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong việc ra quyết định hoàn trả; |
|  | b) Ép buộc hoặc đe dọa hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả trong quá trình xem xét trách nhiệm hoàn trả. |
|  | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Giả mạo giấy tờ để được giảm mức hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước; |
|  | b) Giả mạo giấy tờ để được hoãn việc hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước; |
|  | c) Không thu tiền hoặc không phối hợp trong việc thu tiền hoàn trả trên cơ sở yêu cầu của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quyết định hoàn trả. |
|  | 4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Không thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước; |
|  | b) Thông đồng với hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả về mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại để trục lợi. |
|  | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 1 và điểm a, b khoản 3 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp làm căn cứ để được giảm, hoãn việc hoàn trả bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
|  | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều này. |
| **Chương IV**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC**  **HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH** | **Chương IV**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG**  **LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH** |
| **Điều 47. Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn** | **Điều 60. Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Toà án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó. | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Toà án. |
| **Điều 48. Hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng** | **Điều 61. Hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; | a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; |
| b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; | b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; |
| c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; | c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ; |
| d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; | d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; |
| đ) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; | đ) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; |
| e) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. | e) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; |
|  | g) Kết hôn giả tạo hoặc ly hôn giả tạo; |
|  | h) Cản trở kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn; |
|  | i) Yêu sách của cải trong kết hôn. |
| 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân; |  |
| b) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ. | a) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ; |
|  | b) Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn hoặc cản trở ly hôn. |
|  | **Điều 62. Hành vi vi phạm quy định về sinh con** |
|  | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lựa chọn giới tính thai nhi. |
|  | 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, sinh sản vô tính. |
|  | 3. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. |
| **Điều 49. Hành vi vi phạm quy định về giám hộ** | **Điều 63. Hành vi vi phạm quy định về giám hộ** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ giám hộ sau khi đã làm thủ tục đăng ký giám hộ. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ giám hộ sau khi đã làm thủ tục đăng ký giám hộ. |
| 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Lợi dụng việc đăng ký giám hộ để trục lợi; | a) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi; |
| b) Lợi dụng việc đăng ký giám hộ để xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động. | b) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động. |
| 3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này. | 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này; |
|  | b) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh hoặc chi phí khác (nếu có) đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này. |
| **Điều 50. Hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi** | **Điều 64. Hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Cho, nhận con nuôi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có văn bản không chấp nhận việc cho, nhận con nuôi; | a) Cho, nhận con nuôi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có văn bản không chấp nhận việc cho, nhận con nuôi; |
| b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi. | b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi; |
|  | c) Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi; |
|  | d) Ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi; |
|  | đ) Cản trở quyền của con nuôi được biết về nguồn gốc của mình; |
|  | e) Không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình phát triển của con nuôi trong nước. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Khai báo gian dối để đăng ký việc cho, nhận con nuôi; | a) Khai báo gian dối để đăng ký việc cho, nhận con nuôi; |
| b) Làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi; | b) Làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký cho, nhận con nuôi; |
| c) Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số; | 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | c) Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số; |
|  | d) Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật; |
| d) Lợi dụng việc cho con làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước. | đ) Lợi dụng việc cho con làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước. |
| 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Dụ dỗ, mua chuộc, ép buộc, đe dọa để có sự đồng ý của người có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; | a) Dụ dỗ, mua chuộc, ép buộc, đe dọa để có sự đồng ý của người có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; |
| b) Lợi dụng việc cho, nhận hoặc giới thiệu trẻ em làm con nuôi để trục lợi, trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này; | b) Lợi dụng việc cho, nhận hoặc giới thiệu trẻ em làm con nuôi để trục lợi, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này; |
| c) Làm dịch vụ môi giới cho hoặc nhận con nuôi trái pháp luật; | c) Làm dịch vụ môi giới cho hoặc nhận con nuôi trái pháp luật; |
| d) Lợi dụng việc nhận con nuôi nhằm bóc lột sức lao động. | d) Lợi dụng việc nhận con nuôi nhằm bóc lột sức lao động; |
|  | đ) Không xác minh về điều kiện của người nhận con nuôi dẫn đến việc đăng ký nuôi con nuôi cho người không đủ điều kiện; |
|  | e) Thực hiện đăng ký nuôi con nuôi sai thẩm quyền. |
|  | 5. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này; |
|  | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 2, điểm b, đ khoản 3, các điểm b, c, d khoản 4 Điều này; |
|  | c) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh hoặc chi phí khác (nếu có) do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm d khoản 4 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b và Điểm d Khoản 3, các điểm b, c và d Khoản 4 Điều này. | d) Thu hồi giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 và điểm a, đ, e khoản 4 Điều này. |
| **Điều 51. Hành vi vi phạm quy định về văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam** | **Điều 65. Hành vi vi phạm quy định về văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động tại Việt Nam của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về việc chấm dứt hoạt động; | a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động; |
| b) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu. | b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng các loại sổ sách, biểu mẫu. |
| 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Thay đổi người đứng đầu khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền; | a) Thay đổi người đứng đầu khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền; |
| b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; | b) Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động tại Việt Nam của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; |
|  | c) Hỗ trợ nhân đạo gắn với việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi. |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; | a) Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động tại Việt Nam của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; |
| b) Sử dụng giấy phép hoạt động giả của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; | b) Sử dụng giấy phép hoạt động giả của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; |
| c) Giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật; | c) Giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật; |
| d) Cho tổ chức khác sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam hoặc sử dụng giấy phép của văn phòng con nuôi nước ngoài khác. | d) Cho tổ chức khác sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam hoặc sử dụng giấy phép của văn phòng con nuôi nước ngoài khác. |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Hoạt động khi chưa được cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam hoặc giấy phép đã hết hạn; | a) Hoạt động khi chưa được cấp giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam hoặc giấy phép đã hết hạn; |
| b) Hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam; | b) Hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam; |
| c) Làm giả giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. | c) Làm giả giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. |
| 6. Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động 24 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam vi phạm nguyên tắc hoạt động phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. | 6. Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động 24 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam vi phạm nguyên tắc hoạt động phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. |
| 7. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều này. | 7. Hình thức xử phạt bổ sung: |
|  | a) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 3, điểm c, d khoản 4 Điều này; |
|  | b) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4, Điểm c Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3, điểm a, b khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều này; |
|  | b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã được cấp trong hồ sơ đề nghị bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các điểm b, c và d Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này. | c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi quy định tại điểm b, c, d khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này. |
| **Chương V**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC**  **THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** | **Chương V**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG**  **LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** |
| **Điều 52. Hành vi vi phạm quy định trong hoạt động thi hành án dân sự** | **Điều 66. Hành vi vi phạm quy định trong hoạt động thi hành án dân sự** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai của người có thẩm quyền thi hành án nhưng không đến địa điểm ghi trong giấy báo, giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai của người có thẩm quyền thi hành án nhưng không đến địa điểm ghi trong giấy báo, giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng. |
| 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng; | a) Không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng; |
| b) Không thông báo cho cơ quan thi hành án khi có thay đổi về địa chỉ và nơi cư trú; | b) Không thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú; |
| c) Không kê khai trung thực tài sản, điều kiện thi hành án. | c) Không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, không chính xác tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án khi người có thẩm quyền thi hành án yêu cầu. |
| 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không thực hiện công việc phải làm, không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định; | a) Không thực hiện công việc phải làm theo bản án, quyết định; |
|  | b) Không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định; |
| b) Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp có điều kiện thi hành án; | c) Cố ý trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp có điều kiện thi hành án; |
| c) Không thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án nhân dân; | d) Không thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án nhân dân; |
| d) Cung cấp chứng cứ giả cho cơ quan Thi hành án dân sự. | đ) Cung cấp chứng cứ giả cho cơ quan Thi hành án dân sự. |
| 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản; | a) Làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản; |
| b) Phá hủy niêm phong tài sản đã kê biên; | b) Phá hủy niêm phong tài sản đã kê biên; |
| c) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc trừ vào thu nhập. | c) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc trừ vào thu nhập; |
|  | d) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ liên quan đến việc thi hành án; |
|  | đ) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản; |
|  | e) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc giao, trả tài sản, giấy tờ thi hành án; |
|  | g) Không cung cấp thông tin mà không có lý do chính đáng hoặc cung cấp không đúng, không đầy đủ thông tin về tài khoản, tài sản, thu nhập của người phải thi hành án; |
|  | h) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc cung cấp thông tin về tài khoản, tài sản, thu nhập của người phải thi hành án và việc phong tỏa, khấu trừ để thi hành án; làm lộ thông tin hoặc lạm dụng thông tin về tài khoản của người phải thi hành án đã cung cấp cho cơ quan thi hành án vào mục đích khác; |
|  | i) Chống đối, cản trở hoặc kích động, lôi kéo, xúi giục người khác chống đối, cản trở hoạt động thi hành án dân sự; |
|  | k) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự; |
|  | l) Gây rối trật tự nơi tổ chức thi hành án hoặc có hành vi khác gây trở ngại cho hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự. |
| 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Tẩu tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản; | a) Tẩu tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản; |
| b) Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên; | b) Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên; |
|  | c) Chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, cầm cố hoặc có hành vi vi phạm khác nhằm chuyển dịch quyền sở hữu, sử dụng các tài sản bị hạn chế thực hiện giao dịch mà người có thẩm quyền thi hành án đã yêu cầu; |
| c) Hủy hoại tài sản đã kê biên; | d) Hủy hoại tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; |
| d) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ; | đ) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền, tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ; |
| đ) Cố ý không thực hiện quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay. | e) Cố ý không thực hiện quyết định thi hành án về áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay; |
|  | g) Tiết lộ thông tin để người phải thi hành án chuyển, rút tiền khỏi tài khoản làm ảnh hưởng đến quá trình thi hành án. |
| 6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc khấu trừ tài khoản, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án; | a) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc khấu trừ tài khoản, thu giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án; |
| b) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án; về việc thu tiền của người phải thi hành án đang giữ. | b) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án; về việc thu tiền của người phải thi hành án đang giữ; |
|  | c) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc kê biên, sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án. |
| 7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc phong tỏa tài khoản của người phải thi hành án theo quyết định của người có thẩm quyền thi hành án. | 7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc phong tỏa tài khoản, tài sản của người phải thi hành án theo quyết định của người có thẩm quyền thi hành án. |
| 8. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Điểm a và Điểm b Khoản 5 Điều này. | 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
|  | a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 và điểm a, b khoản 5 Điều này; |
|  | b) Buộc khôi phục lại hiện trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. |
| **Chương VI**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC**  **PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ** | **Chương VI**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**  **VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC**  **PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ** |
| **Điều 53. Hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn** | **Điều 67. Hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn** |
| Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn của những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán. | Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn của những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán. |
| **Điều 54. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ nộp đơn** | **Điều 68. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ nộp đơn** |
| Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán. | Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ tịch hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán. |
| **Điều 54a. Hành vi vi phạm trách nhiệm thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán** | **Điều 69. Hành vi vi phạm trách nhiệm thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán** |
| Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không chính xác, khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã. | Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không chính xác, khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| **Điều 55. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ** | **Điều 70. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ** |
| Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc phá sản mà không cung cấp đầy đủ, kịp thời hoặc cung cấp không chính xác tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản nếu không có lý do chính đáng. | Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc phá sản mà không cung cấp đầy đủ, kịp thời hoặc cung cấp không chính xác tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản nếu không có lý do chính đáng. |
| **Điều 56. Hành vi vi phạm trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản** | **Điều 71. Hành vi vi phạm trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản** |
| 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản do không khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã. | 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản do không khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người nộp đơn có hành vi gian dối trong việc yêu cầu mở thủ tục phá sản, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã. | 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người nộp đơn có hành vi gian dối trong việc yêu cầu mở thủ tục phá sản, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| **Điều 57. Hành vi vi phạm quy định về thông báo tình trạng phá sản** | **Điều 72. Hành vi vi phạm quy định về thông báo tình trạng phá sản** |
| Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thông báo công khai sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án nhân dân. | Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thông báo công khai về quyết định mở thủ tục phá sản sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án nhân dân. |
| **Điều 58. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản** | **Điều 73. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản** |
| 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trước khi thực hiện một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trước khi thực hiện một trong các hành vi sau: |
| a) Hoạt động liên quan đến việc vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản;bán, chuyển đổi cổ phần; chuyển quyền sở hữu tài sản; | a) Hoạt động liên quan đến việc vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản; bán, chuyển đổi cổ phần; chuyển quyền sở hữu tài sản; |
| b) Chấm dứt thực hiện hợp đồng có hiệu lực; | b) Chấm dứt thực hiện hợp đồng có hiệu lực; |
| c) Thanh toán khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản; trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã. | c) Thanh toán khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản; trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau: |
| a) Cất giấu, tẩu tán, tặng cho tài sản; | a) Cất giấu, tẩu tán, tặng cho tài sản; |
| b) Thanh toán khoản nợ không có bảo đảm, trừ khoản nợ không có bảo đảm phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản và trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 49 của Luật Phá sản; | b) Thanh toán khoản nợ không có bảo đảm, trừ khoản nợ không có bảo đảm phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản và trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại điểm c khoản 1 Điều 49 của Luật Phá sản; |
| c) Từ bỏ quyền đòi nợ; | c) Từ bỏ quyền đòi nợ; |
| d) Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. | d) Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| 3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này. | 3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. |
| **Điều 59. Hành vi vi phạm quy định về thời hạn và nghĩa vụ kiểm kê tài sản** | **Điều 74. Hành vi vi phạm quy định về thời hạn và nghĩa vụ kiểm kê tài sản** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thực hiện việc kiểm kê tài sản và không xác định giá trị các tài sản đó trong thời hạn quy định. | 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thực hiện việc kiểm kê tài sản và không xác định giá trị các tài sản đó trong thời hạn quy định. |
| 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã và những người khác không hợp tác về việc kiểm kê tài sản hoặc cố tình làm sai lệch việc kiểm kê tài sản. | 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã và những người khác không hợp tác về việc kiểm kê tài sản hoặc cố tình làm sai lệch việc kiểm kê tài sản. |
|  | **Điều 75. Hành vi vi phạm quy định về thời hạn gửi giấy đòi nợ** |
|  | Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ nợ mà không gửi giấy đòi nợ cho quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong thời hạn quy định. |
| **Điều 60. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã bị áp dụng thủ tục thanh lý có tài khoản** | **Điều 76. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã bị áp dụng thủ tục thanh lý có tài khoản** |
| 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà vẫn thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã đó, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan thi hành án dân sự. | 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà vẫn thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã đó, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan thi hành án dân sự. |
| 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vay của ngân hàng, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan thi hành án dân sự. | a) Ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vay của ngân hàng, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan thi hành án dân sự; |
| b) Ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân có quyết định mở thủ tục phá sản mà thực hiện việc bù trừ nghĩa vụ đối với hợp đồng được xác lập trước khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không có sự đồng ý của quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. | b) Ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án nhân dân có quyết định mở thủ tục phá sản mà thực hiện việc bù trừ nghĩa vụ đối với hợp đồng được xác lập trước khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không có sự đồng ý của quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. |
| 3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định đối với hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này. | 3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. |
| **Điều 61. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của người lao động liên quan đến thủ tục phá sản** | **Điều 77. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của người lao động liên quan đến thủ tục phá sản** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi che giấu tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án nhân dân quyết định mở thủ tục phá sản. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi che giấu tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án nhân dân quyết định mở thủ tục phá sản. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án nhân dân quyết định mở thủ tục phá sản. | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án nhân dân quyết định mở thủ tục phá sản. |
| **Điều 62.** *(****được bãi bỏ)*** |  |
| **Điều 63. Hành vi vi phạm quy định về tham gia hội nghị chủ nợ** | **Điều 78. Hành vi vi phạm quy định về tham gia hội nghị chủ nợ** |
| Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của  người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại Điều 5 của Luật Phá sản, chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không tham gia hội nghị chủ nợ, không ủy quyền cho người khác tham gia hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng. | Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của  người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại Điều 5 của Luật Phá sản, chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không tham gia hội nghị chủ nợ, không ủy quyền cho người khác tham gia hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng. |
| **Điều 64. Hành vi vi phạm quy định về giám sát thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh** | **Điều 79. Hành vi vi phạm quy định về giám sát thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh** |
| Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã không gửi báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong thời hạn quy định. | Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã không gửi báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong thời hạn quy định. |
| **Điều 64a. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản** | **Điều 80. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản** |
| 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ quản tài viên; trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. | 1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản quản tài viên; trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; làm giả giấy tờ trong trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; làm giả giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; làm giả giấy tờ trong hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. |
|  | 4. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. | 5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. |
| **Điều 64b. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản** | **Điều 81. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản** |
| 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề quản tài viên, quyết định ghi tên vào danh sách quản tài viên, danh sách doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; | a) Tẩy xoá hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề quản tài viên, quyết định ghi tên vào danh sách quản tài viên, danh sách doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; |
| b) Không báo cáo Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hành nghề hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản theo quy định; | b) Không báo cáo Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hành nghề hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản theo quy định; |
|  | c) Không thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh khi chấm dứt hoạt động, chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; |
|  | d) Không thông báo về việc tham gia vụ việc phá sản đúng thời hạn; |
|  | đ) Không báo cáo chấp hành viên khi tổ chức việc định giá tài sản theo quy định tại Điều 122 của Luật Phá sản, bán tài sản theo quy định tại Điều 124 của Luật Phá sản trong các trường hợp việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá, tổ chức đấu giá tài sản để ký hợp đồng định giá tài sản, ký hợp đồng đấu giá tài sản; |
|  | e) Không báo cáo chấp hành viên việc thay đổi tổ chức thẩm định giá, tổ chức đấu giá tài sản; không lựa chọn được tổ chức thẩm định giá, tổ chức đấu giá tài sản; đấu giá tài sản không thành; |
| c) Không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định của pháp luật; | g) Không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định pháp luật; |
| d) Không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ về hoạt động quản lý, thanh lý tài sản không đúng quy định. | h) Không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ về hoạt động quản lý, thanh lý tài sản không đúng quy định. |
| 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Cho thuê, cho mượn hoặc cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; | a) Cho thuê, cho mượn hoặc cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; |
| b) Thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên của người khác để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; | b) Thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên của người khác để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; |
| c) Thực hiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản trong trường hợp là người có liên quan với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; khi có căn cứ cho rằng thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản, cơ quan thi hành án dân sự có yêu cầu trái với quy định của pháp luật, nguyên tắc hành nghề quản lý, thanh lý tài sản hoặc không phù hợp với Quy tắc đạo đức nghề nghiệp quản tài viên; | c) Thực hiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản trong trường hợp là người có liên quan với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp; khi có căn cứ cho rằng thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản, cơ quan thi hành án dân sự có yêu cầu trái với quy định pháp luật, nguyên tắc hành nghề quản lý, thanh lý tài sản hoặc không phù hợp với quy tắc đạo đức nghề nghiệp quản tài viên; |
| d) Thành lập hoặc tham gia thành lập từ hai doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trở lên tại cùng một thời điểm; | d) Thành lập hoặc tham gia thành lập từ hai doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trở lên tại cùng một thời điểm; |
| đ) Tại cùng một thời điểm, vừa đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân vừa hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. | đ) Tại cùng một thời điểm, vừa đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân vừa hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; |
|  | e) Đồng thời tham gia hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại 02 doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trở lên; |
|  | g) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định pháp luật đối với trường hợp quản tài viên hành nghề với tư cách cá nhân. |
| 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Gợi ý hoặc nhận bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích vật chất từ người tham gia thủ tục phá sản; lợi dụng danh nghĩa quản tài viên hoặc lợi dụng nhiệm vụ quyền hạn của doanh nghiệp để thu lợi từ cá nhân, tổ chức ngoài chi phí quản tài viên được nhận theo quy định của pháp luật; | a) Gợi ý hoặc nhận bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích vật chất từ người tham gia thủ tục phá sản; lợi dụng danh nghĩa quản tài viên hoặc lợi dụng nhiệm vụ quyền hạn của doanh nghiệp để thu lợi từ cá nhân, tổ chức ngoài chi phí quản tài viên được nhận theo quy định pháp luật; |
| b) Lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn để thông đồng với cá nhân, tổ chức nhằm mục đích vụ lợi; | b) Lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn để thông đồng với cá nhân, tổ chức nhằm mục đích vụ lợi; |
| c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; | c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; |
| d) Không tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản hoặc không gửi khoản tiền thu được vào tài khoản do Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc không báo cáo cơ quan thi hành án dân sự, thông báo để người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản theo quy định; | d) Không tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản hoặc không gửi khoản tiền thu được vào tài khoản do Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc không báo cáo cơ quan thi hành án dân sự, thông báo để người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản theo quy định; |
| đ) Không chấm dứt việc thanh lý tài sản và bàn giao toàn bộ giấy tờ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý, thanh lý tài sản theo quy định trong trường hợp sau 02 năm kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên mà không thực hiện được việc thanh lý tài sản. | đ) Không chấm dứt việc thanh lý tài sản và bàn giao toàn bộ giấy tờ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý, thanh lý tài sản theo quy định trong trường hợp sau 02 năm kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của chấp hành viên mà không thực hiện được việc thanh lý tài sản. |
| 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên giả. | 4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên giả. |
| 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Làm giả chứng chỉ hành nghề quản tài viên; | a) Làm giả chứng chỉ hành nghề quản tài viên; |
| b) Không đủ điều kiện hành nghề quản lý, thanh lý tài sản mà hành nghề quản lý, thanh lý tài sản dưới bất kỳ hình thức nào. | b) Không đủ điều kiện hành nghề quản lý, thanh lý tài sản mà hành nghề quản lý, thanh lý tài sản dưới bất kỳ hình thức nào. |
| 6. Hình thức xử phạt bổ sung: | 6. Hình thức xử phạt bổ sung: |
| a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này; | a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này; |
| b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này. | b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; |
|  | c) Tịch thu giấy tờ, văn bản đã được cấp bị tẩy xóa hoặc sửa chữa hoặc làm sai lệch nội dung đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thông báo cho cơ quan đã cấp. |
| 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: | 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: |
| a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều này; | a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này; |
| b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a và b Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này. | b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm a, b khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này. |
| **Điều 64c. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản** | **Điều 82. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản** |
| 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Không gửi văn bản thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính sau khi chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh, văn phòng đại diện đó có trụ sở trong trường hợp doanh nghiệp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định; | a) Không gửi văn bản thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính sau khi chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh, văn phòng đại diện đó có trụ sở trong trường hợp doanh nghiệp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định; |
| b) Không đề nghị Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký hành nghề điều chỉnh thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản khi có thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định. | b) Không đề nghị Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký hành nghề điều chỉnh thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản khi có thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định. |
| 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng tên, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản. | 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
|  | a) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng tên, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; |
|  | b) Cử người không phải quản tài viên tham gia hoạt động quản lý, thanh lý tài sản; |
|  | c) Hoạt động không đúng theo nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp; |
|  | d) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định pháp luật cho quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp của mình. |
| 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: | 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: |
| a) Thông đồng, móc nối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán hoặc cá nhân, tổ chức khác để tẩu tán tài sản hoặc làm sai lệch các nội dung liên quan đến hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; | a) Thông đồng, móc nối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán hoặc cá nhân, tổ chức khác để tẩu tán tài sản hoặc làm sai lệch các nội dung liên quan đến hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; |
| b) Không tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản hoặc không gửi khoản tiền thu được vào tài khoản do Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc không báo cáo cơ quan thi hành án dân sự, thông báo để người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản theo quy định; | b) Không tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản hoặc không gửi khoản tiền thu được vào tài khoản do Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc không báo cáo cơ quan thi hành án dân sự, thông báo để người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản theo quy định; |
| c) Không chấm dứt việc thanh lý tài sản và bàn giao toàn bộ giấy tờ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý, thanh lý tài sản theo quy định trong trường hợp sau 02 năm kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên mà không thực hiện được việc thanh lý tài sản. | c) Không chấm dứt việc thanh lý tài sản và bàn giao toàn bộ giấy tờ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý, thanh lý tài sản theo quy định trong trường hợp sau 02 năm kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của chấp hành viên mà không thực hiện được việc thanh lý tài sản. |
| 6. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều này. | 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại điểm a, b, c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này. |
| **Chương VII**  **THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN**  **VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH** | **Chương VII**  **THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN**  **VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH** |
| **Điều 65. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính** | **Điều 83. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính** |
| 1. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này chỉ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản. |  |
| 2. Những người sau đây đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính: | 1. Những người sau đây đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính: |
| a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều 66, 67, 68, 69 và 70 của Nghị định này lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền xử phạt của mình; | a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 84, 85, 86, 87 và 88 của Nghị định này lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền xử phạt của mình; |
| b) Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24, các Điều 25, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này; | b) Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 35, các Điều 36, 38, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 60, 61, 62, 63 và 64 của Nghị định này; |
| c) Công chức Phòng Tư pháp cấp huyện lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24, các Điều 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 39 và 40, Mục 5 Chương III, các Điều 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này; | c) Công chức Phòng Tư pháp cấp huyện lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định khoản 1, điểm a, b khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 35, các Điều 36, 37, 38, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 49 và 50 Mục 5 Chương III, các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Nghị định này; |
| d) Công chức, viên chức Sở Tư pháp lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III, Chương IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; | d) Công chức, viên chức Sở Tư pháp lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 49, Điều 50, Mục 4, Mục 5 Chương III, Chương IV, Điều 80, Điều 81 và Điều 82 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; |
| đ) Thẩm tra viên, thư ký, chuyên viên cơ quan Thi hành án dân sự lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Chương V của Nghị định này; | đ) Thẩm tra viên, thư ký, chuyên viên cơ quan Thi hành án dân sự lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Chương V của Nghị định này; |
| e) Công chức Thanh tra Bộ Tư pháp và công chức các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có chức năng quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của mình; | e) Công chức Thanh tra Bộ Tư pháp và công chức các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có chức năng quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 80, Điều 81 và Điều 82 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của mình; |
| g) Công chức Tòa án nhân dân các cấp lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định từ Điều 54 đến Điều 64 Chương VI của Nghị định này; | g) Công chức Tòa án nhân dân các cấp lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định từ Điều 68 đến Điều 79 Chương VI của Nghị định này; |
| h) Công chức, viên chức cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Nghị định này; | h) Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 12 Mục 3 Chương II, Mục 1 và Mục 2 Chương III của Nghị định này; |
| i) Công chức, viên chức các bộ, cơ quan ngang bộ, các sở quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp, tổ chức giám định lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 4 Chương II của Nghị định này; | i) Công chức, viên chức các bộ, cơ quan ngang bộ, các sở quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp, tổ chức giám định lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 4 Chương II của Nghị định này; |
| k) Công chức, viên chức Phòng công chứng lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 12, Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24 của Nghị định này; | k) Công chức, viên chức Phòng công chứng lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 12, khoản 1, điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều 35 của Nghị định này; |
| l) Công chức, viên chức Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản, cơ quan có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay, tàu biển lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 5 Chương III của Nghị định này; | l) Công chức, viên chức Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản, cơ quan có thẩm quyền đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay, tàu biển lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 5 Chương III của Nghị định này; |
| m) Công chức, viên chức Trung tâm trợ giúp pháp lý lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 42 của Nghị định này; | m) Công chức, viên chức Trung tâm trợ giúp pháp lý lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 52 của Nghị định này; |
| n) Công chức, viên chức Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 20 của Nghị định này; | n) Công chức, viên chức Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 23 của Nghị định này; |
| o) Chấp hành viên được phân công thi hành quyết định tuyên bố phá sản lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điểm d, đ Khoản 3 Điều 64b, Điểm b, c Khoản 3 Điều 64c của Nghị định này. | o) Chấp hành viên được phân công thi hành quyết định tuyên bố phá sản lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại điểm d, đ khoản 3 điều 81 và điểm b, c khoản 3 Điều 82 của Nghị định này; |
|  | p) Công chức được cử là người giải quyết bồi thường lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 57 và Điều 58 của Nghị định này; Công chức được cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, cơ quan chi trả tiền bồi thường cử lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 59 của Nghị định này. |
|  | 2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này chỉ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản. |
| **Điều 66. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp** | **Điều 84. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp** |
| 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: | 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình. | b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này. |
| 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: | 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; | b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; |
| c) Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật cấp huyện có thời hạn; |  |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
| d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương III, các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 39 và 40, Mục 5 Chương III, các Điều 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này. | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1, các Điều 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 49, 50 Mục 5 và Mục 6 Chương III, các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Nghị định này. |
| 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: | 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; |
| c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, thẻ báo cáo viên pháp luật các cấp có thời hạn; | c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ đấu giá viên, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; |
|  | d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức xử phạt tiền được quy định tại điểm b khoản này; |
| d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III, Chương IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này. | đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 49, 50, Mục 4, Mục 5 và Mục 6 Chương III, chương IV, Điều 80, Điều 81 và Điều 82 của Nghị định này. |
| **Điều 67. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thanh tra Tư pháp** | **Điều 85. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thanh tra Tư pháp** |
| 1. Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền: | 1. Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; | b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; |
| c) Ngoài thẩm quyền quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, thanh tra viên Bộ Tư pháp có quyền phạt tiền đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu quy định tại Chương V của Nghị định này. | c) Ngoài thẩm quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản này, thanh tra viên Bộ Tư pháp có quyền phạt tiền đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu quy định tại Chương V của Nghị định này; |
|  | d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này. |
| 1a. Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp đang thi hành công vụ có quyền: | 2. Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp đang thi hành công vụ có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp. | b) Phạt tiền đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này. |
| 1b. Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ có quyền: | 3. Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực | b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực. |
| 2. Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có quyền: | 4. Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; | b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; |
| c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, thẻ báo cáo viên pháp luật các cấp có thời hạn; | c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ đấu giá viên, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; |
|  | d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
| d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II; Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III; Chương IV; Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này. | đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II; Mục 1, Mục 2, Điều 49, Điều 50, Mục 4, Mục 5, Mục 6 Chương III; Chương IV; Điều 80, Điều 81 và Điều 82 của Nghị định này. |
| 3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền: | 5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 28.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 35.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; | b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 28.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 35.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; |
| c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, thẻ báo cáo viên pháp luật các cấp có thời hạn; | c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ đấu giá viên, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; |
|  | d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
| d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Chương II, III, IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này. | đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Chương II; Chương III; Chương IV; Điều 80, Điều 81, Điều 82 của Nghị định này. |
| 3a. Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp có quyền: | 6. Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; | b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; |
| c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên có thời hạn; | c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ đấu giá viên, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; |
|  | d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
| d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này. | đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II, Mục 6 Chương III và các Điều 80, Điều 81, Điều 82 của Nghị định này. |
| 3b. Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có quyền: | 7. Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; |
| c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thời hạn; | c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thời hạn; |
|  | d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
| d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36 và 37 Mục 2 Chương III của Nghị định này. | đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1, các Điều 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 4 và Điều 47 Mục 2 và Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
| 4. Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền: | 8. Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; |
| c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, thẻ báo cáo viên pháp luật các cấp có thời hạn; | c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ đấu giá viên, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; |
|  | d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
| d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này. | đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 80, Điều 81 và Điều 82 của Nghị định này. |
|  | 9. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục kiểm soát ô nhiễm, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 10. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Trưởng Ban Tôn giáo Chính phủ, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
| **Điều 68. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thi hành án dân sự** | **Điều 86. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thi hành án dân sự** |
| 1. Chấp hành viên thi hành án dân sự đang thi hành công vụ có quyền: | 1. Chấp hành viên thi hành án dân sự đang thi hành công vụ có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 500.000 đồng. | b) Phạt tiền đến 500.000 đồng. |
| 2. Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có quyền: | 2. Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng; | b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
| c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương V của Nghị định này. | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III và Chương V của Nghị định này. |
| 3. (được bãi bỏ) |  |
| 4. Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu có quyền: | 3. Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng; | b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
| c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương V của Nghị định này. | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III và Chương V của Nghị định này. |
| 5. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có quyền: | 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có quyền: |
| a) Phạt cảnh cáo; | a) Phạt cảnh cáo; |
| b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng; | b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng; |
| c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
| d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương V của Nghị định này. | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III và Chương V của Nghị định này. |
| **Điều 69. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài** | **Điều 87. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài** |
| Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có quyền: | Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có quyền: |
| 1. Phạt cảnh cáo; | 1. Phạt cảnh cáo. |
| 2. Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp; | 2. Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp. |
| 3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Nghị định này. | 3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 12 Mục 3 Chương II, Mục 1, Mục 2 và Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
| **Điều 70. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Toà án nhân dân** | **Điều 88. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Toà án nhân dân** |
| 1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Tòa án nhân dân được thực hiện theo quy định của Điều 48 Luật xử lý vi phạm hành chính. |  |
| 2. Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Điều 48 Luật xử lý vi phạm hành chính được áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định từ Điều 53 đến Điều 64 Chương VI của Nghị định này. |  |
|  | 1. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định từ Điều 67 đến Điều 79 Chương VI của Nghị định này. |
|  | 2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước và lĩnh vực phá sản doanh nghiệp; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này. |
|  | 3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III và từ Điều 67 đến Điều 79 Chương VI của Nghị định này. |
|  | **Điều 89. Thẩm quyền của Công an nhân dân** |
|  | 1. Trưởng Công an cấp huyện có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 3. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma tuý, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Cảnh sát bảo vệ, Cục trưởng Cục Theo dõi thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | **Điều 90. Thẩm quyền của Bộ đội biên phòng** |
|  | 1. Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 6.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 2. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | **Điều 91. Thẩm quyền của Cảnh sát biển** |
|  | 1. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 6.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 2. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 9.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 3. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 4. Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | **Điều 92. Thẩm quyền của Hải quan** |
|  | 1. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 2. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | **Điều 93. Thẩm quyền của Kiểm lâm** |
|  | 1. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 2. Cục trưởng Cục Kiểm lâm có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | **Điều 94. Thẩm quyền của cơ quan Thuế** |
|  | 1. Chi cục trưởng Chi cục Thuế có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 2. Cục trưởng Cục Thuế có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | **Điều 95. Thẩm quyền của Quản lý thị trường** |
|  | 1. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | 2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền: |
|  | a) Phạt cảnh cáo; |
|  | b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; |
|  | d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | **Điều 96. Thẩm quyền của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thuỷ nội địa** |
|  | Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thuỷ nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có quyền: |
|  | 1. Phạt cảnh cáo; |
|  | 2. Phạt tiền đến 25.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; |
|  | 3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại khoản 2 Điều này; |
|  | 4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
|  | **Điều 97. Thẩm quyền của Cục Quản lý lao động ngoài nước** |
|  | Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước có quyền: |
|  | 1. Phạt cảnh cáo. |
|  | 2. Phạt tiền đến 30.000.000 đồng với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước. |
|  | 3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. |
|  | 4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này. |
| **Điều 71. Thẩm quyền phạt tiền đối với hành vi vi phạm của tổ chức** |  |
| Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2 và Điểm b Khoản 3 của Điều 66; Điểm b và Điểm c Khoản 1, Điểm b Khoản 1a, Điểm b Khoản 1b, Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 3a, Điểm b Khoản 3b, Điểm b Khoản 4 của Điều 67; Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 4 và Điểm b Khoản 5 của Điều 68; Khoản 2 Điều 69; Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2 và Điểm b Khoản 3 của Điều 70 của Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; đối với hành vi vi phạm của tổ chức, thẩm quyền phạt tiền tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân. |  |
| **Điều 72. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính** | **Điều 98. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính** |
| 1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp: | 1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp: |
| a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24, các Điều 25, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 66 của Nghị định này; | a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều 35, các Điều 36, 38, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63 và 64 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 84 của Nghị định này; |
| b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1, Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 24, các Điều 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 39 và 40, Mục 5 Chương III, các Điều 47, 48, 49 và 50 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 66 của Nghị định này; | b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều 35, các Điều 36, 37, 38, 39, 41, 42, 43, 44, 45,46, 49, 50, Mục 5 và Mục 6 Chương III, các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 84 của Nghị định này; |
| c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III, Chương IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã theo thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều 66 của Nghị định này. | c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với các vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Mục 1, Mục 2, Điều 49, Điều 50, Mục 4, Mục 5 và Mục 6 Chương III, Chương IV, Điều 80, 81 và Điều 82 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 84 của Nghị định này. |
| 2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra: | 2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra: |
| a) Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II; Mục 1, Mục 2, Điều 39, Điều 40, Mục 4, Mục 5 Chương III; Chương IV, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 67 của Nghị định này; | a) Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II; Mục 1, Mục 2, Điều 49, Điều 50, Mục 4, Mục 5 và Mục 6 Chương III; Chương IV, Điều 80, 81 và Điều 82 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 85 của Nghị định này; |
| b) Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự theo thẩm quyền quy định tại các Khoản 1, 3 và 4 Điều 67 của Nghị định này; | b) Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Chương II, III, IV, V, Điều 80, 81 và Điều 82 của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự theo thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 5 và khoản 8 Điều 85 của Nghị định này; |
| c) Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Điều 64a, Điều 64b và Điều 64c và các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp theo thẩm quyền quy định tại các Khoản 1a và Khoản 3a Điều 67 của Nghị định này; | c) Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Điều 80, 81 và Điều 82 và các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp theo thẩm quyền quy định tại các khoản 2 và khoản 6 Điều 85 của Nghị định này; |
| d) Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36 và 37 Mục 2 Chương III của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực theo thẩm quyền quy định tại các Khoản 1b và Khoản 3b Điều 67 của Nghị định này. | e) Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, Điều 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 và 47 Mục 2, Mục 6 Chương III của Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hộ tịch, quốc tịch, chứng thực theo thẩm quyền quy định tại các khoản 2 và khoản 7 Điều 85 của Nghị định này. |
| 3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thi hành án dân sự: | 3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thi hành án dân sự: |
| a) Chấp hành viên cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 68 của Nghị định này; | a) Chấp hành viên cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V, Chấp hành viên được phân công thi hành quyết định tuyên bố phá sản có thẩm quyền xử phạt đối với Chương VI theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 86 của Nghị định này; |
| b) Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 68 của Nghị định này; | b) Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Mục 6 Chương III và Chương V theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 86 của Nghị định này; |
| c) (được bãi bỏ) |  |
| d) Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V theo thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều 68 của Nghị định này; | c) Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu xử phạt đối với các hành vi quy định tại Mục 6 Chương III và Chương V theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 86 của Nghị định này; |
| đ) Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự xử phạt đối với các hành vi quy định tại Chương V theo thẩm quyền quy định tại Khoản 5 Điều 68 của Nghị định này. | d) Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự xử phạt đối với các hành vi quy định tại Mục 6 Chương III và Chương V theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 86 của Nghị định này. |
| 4. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài xử phạt đối với các hành vi quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 69 của Nghị định này. | 4. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 12 Mục 3 Chương II, Mục 1 và Mục 2, Mục 6 Chương III của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 87 của Nghị định này. |
| 5. Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định từ Điều 53 đến Điều 64 Chương VI của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 70 của Nghị định này. | 5. Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định từ Điều 67 đến Điều 79 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 88 của Nghị định này. |
|  | 6. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Mục 6 Chương III của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 84, khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và khoản 10 Điều 85, khoản 2, 3 và 4 Điều 86, Điều 87, khoản 2 và 3 Điều 88, từ Điều 89 đến Điều 97 của Nghị định này. |
| **Điều 73. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác** | **Điều 99. Thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác** |
| Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì cũng có quyền xử phạt. | Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì cũng có quyền lập biên bản và xử phạt. |
| **Chương VIII**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương VIII**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |
|  | **Điều 100. Điều khoản chuyển tiếp** |
|  | 1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý. Trường hợp các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý. |
|  | 2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ. |
| **Điều 74. Hiệu lực thi hành** | **Điều 101. Hiệu lực thi hành** |
| 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 11 năm 2013 và thay thế Nghị định số 60/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp; Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình; Nghị định số 10/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản. | Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ..... tháng ..... năm 2018 và thay thế Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ. |
| 2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý. Trường hợp các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý. |  |
| 3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 60/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình; Nghị định số 10/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản. |  |
| **Điều 75. Trách nhiệm thi hành** | **Điều 102. Trách nhiệm tổ chức thực hiện** |
| 1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này. |  |
| 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./. |